

BÁO CÁO

Tình hình Kinh tế - Xã hội tháng 4 năm 2024

1. Thu, Chi ngân sách, Ngân hàng:

Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn 3 tháng đầu năm 2024 (tính đến 31/3/2024) ước đạt 2.368.183 triệu đồng, đạt 25,56% dự toán năm, bằng 98,19% cùng kỳ năm trước; trong đó Thu nội địa đạt 2.271.721 triệu đồng, đạt 25,06% dự toán năm, bằng 97,49% cùng kỳ năm trước; Thu xổ số kiến thiết đạt 515.279 triệu đồng, đạt 26,42% dự toán năm và bằng 93,96% cùng kỳ năm trước. Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu đạt 96.462 triệu đồng, đạt 48,23% dự toán năm, bằng 118,21% cùng kỳ năm trước.

Tổng chi ngân sách địa phương 3 tháng đầu năm 2024 đạt 4.871.873 triệu đồng, đạt 27,21% dự toán năm và bằng 97,34% cùng kỳ năm trước. Trong đó, chi đầu tư phát triển 769.543 triệu đồng, đạt 15,63% dự toán năm, bằng 68,37% cùng kỳ năm trước; Chi thường xuyên 2.143.407 triệu đồng, đạt 20,10% dự toán năm, bằng 107,55% cùng kỳ năm trước.

Tổng nguồn vốn huy động của các tổ chức tín dụng trên địa bàn ước đến 30/4/2024 ước đạt 68.055 tỷ đồng, bằng 99,66% so với thời điểm 31/12/2023. Tổng dư nợ tín dụng đạt 109.482 tỷ đồng, bằng 102,48% so với thời điểm 31/12/2023; trong đó dư nợ ngắn hạn đạt 83.277 tỷ đồng, tăng 3,26% so với cuối năm 2023, dư nợ trung và dài hạn ước đạt 26.205 tỷ đồng, tăng 0,07% so với cuối năm 2023. Phần lớn dư nợ cho vay nằm ở các lĩnh vực: Nông nghiệp, nông thôn (71.125 tỷ đồng), Cho vay xuất khẩu (1.683 tỷ đồng), cho vay doanh nghiệp vừa và nhỏ (13.918 tỷ đồng). Tỷ lệ nợ xấu trên tổng dư nợ của các tổ chức tín dụng là 0,87%, tăng 0,09 điểm phần trăm so với cuối năm 2023.

2. Sản xuất Nông, lâm nghiệp và thủy sản:

Tỉnh đã cơ bản thu hoạch xong vụ Đông xuân và đang trong giai đoạn gieo trồng vụ Hè thu. Các sản phẩm nông sản chính của Tỉnh như lúa, cá, trái cây đều tiêu thụ tốt trên thị trường trong nước và quốc tế.

2.1. Sản xuất nông nghiệp

Vụ Đông Xuân năm 2023-2024: Đến ngày 15 tháng 4 năm 2024, toàn Tỉnh đã xuống giống được 188.886 ha, giảm 0,68% so với cùng kỳ vụ Đông xuân 2022-2023, so với kế hoạch đạt 99,94% (kế hoạch xuống giống 189.000 ha). Nhìn chung các trà lúa đều phát triển tốt, hầu hết đã thu hoạch xong. Đến nay đã thu hoạch 183.874 ha, bằng 100,09% so với cùng kỳ và đạt 97,35% diện tích xuống giống; năng suất trên diện tích đã thu hoạch ước đạt bình quân 73,09 tạ/ha, tăng 0,79 tạ/ha so cùng kỳ). Diện tích chưa thu hoạch còn lại chủ yếu ở huyện Tân Hồng, Tam Nông, Thanh Bình, hiện đang giai đoạn trổ chín. Dự kiến số diện tích lúa Đông xuân còn lại sẽ được thu hoạch dứt điểm cuối tháng 4 năm 2024.

Hoa màu và cây công nghiệp ngắn ngày khác vụ Đông xuân 2023-2024 đã xuống giống với diện tích 12.348 ha, tăng 2,14% so với cùng kỳ năm trước (tăng 259 ha). Các loại hoa màu xuống giống gồm: Bắp 1.484 ha; Khoai lang 227 ha; Đậu các loại 60 ha; Rau dưa các loại 5.376 ha. Đến nay hoa màu và cây công nghiệp ngắn ngày khác vụ Đông xuân 2023-2024 đã thu hoạch được 11.026 ha, sản lượng đạt 114.174 tấn, tăng 16,78% so cùng kỳ.

Vụ Hè thu năm 2024: Đến ngày 15 tháng 4 năm 2024, toàn Tỉnh xuống giống 118.707 ha lúa vụ Hè thu, đạt 63,65% so với kế hoạch xuống giống (kế hoạch 186.500 ha), bằng 98,41% so với cùng kỳ 2023; các loại hoa màu xuống giống 6.999 ha, đạt 51,78% kế hoạch (kế hoạch 13.517 ha), bằng 84,87% (giảm 1.248 ha) so với cùng kỳ; các loại hoa màu chủ yếu gồm: Bắp 1.306 ha; Khoai lang 190 ha; Rau dưa các loại 3.701 ha.

Về tình hình dịch bệnh trên cây trồng:

Trên cây lúa

- Rầy nâu: Diện tích nhiễm 157 ha,, trong đó diện tích nhiễm trung bình 20 ha, còn lại nhiễm nhẹ trên lúa giai đoạn đẻ nhánh - trổ chín với mật số từ 2.000 - 4.000 con/m².

- Sâu cuốn lá nhỏ: Diện tích nhiễm nhẹ 445 ha, trên lúa giai đoạn đẻ nhánh - làm đòng với mật số 25-50 con/m².

- Chuột: Diện tích nhiễm nhẹ 462 ha, trên lúa giai đoạn làm đòng – trổ chín với tỷ lệ 2,5 - 5 %.

- Bệnh đen lép hạt (lem lép): Diện tích nhiễm nhẹ 983 ha, trên lúa giai đoạn trổ chín với tỷ lệ bệnh từ 5 - 10%.

- Bệnh đạo ôn lá: Diện tích nhiễm nhẹ 143 ha, trên lúa giai đoạn đẻ nhánh - làm đòng với tỷ lệ bệnh 5 - 10%.

- Bệnh cháy bìa lá: Diện tích nhiễm nhẹ 165 ha, trên lúa giai đoạn làm đòng - trổ chín với tỷ lệ bệnh 10 - 20%.

- Các đối tượng khác như: Bọ phấn (rầy phấn trắng), bọ trĩ, ốc bươu vàng, muỗi hành, bệnh vàng lá chín sớm,... chủ yếu gây hại nhẹ và rải rác.

Tình hình sâu bệnh trên cây hoa màu, cây ăn trái, hoa kiểng:

- Trên hoa màu: Sâu bệnh xuất hiện gây hại rải rác, ở mức nhẹ. Riêng đối với sâu keo mùa thu hại bắp chưa phát hiện diện tích nhiễm bệnh.

- Trên cây ăn trái: Sâu bệnh trên cây ăn trái xuất hiện và gây hại chủ yếu ở mức nhẹ.

- Trên hoa kiểng: bọ trĩ, nhện đỏ trên hoa hồng xuất hiện rải rác.

Ngành chăn nuôi

Ước tính đàn gia súc gia cầm của Tỉnh đều tăng so với cùng kỳ năm trước, nhờ giá cả đầu ra hiện nay tương đối thuận lợi cho người chăn nuôi. Tuy nhiên, số lượng đàn gia súc, gia cầm tăng, làm cho công tác phòng chống dịch bệnh trên địa bàn trở nên phức tạp, vì vậy cần có các giải pháp thực hiện phòng, chống dịch, rà soát, giám sát chặt chẽ tình hình dịch bệnh; thực hiện các biện pháp phòng, chống dịch theo khuyến cáo của ngành chuyên môn để ngăn ngừa dịch bệnh nguy hiểm có thể xảy ra.

Tính từ đầu năm đến thời điểm hiện tại, trên địa bàn Tỉnh ghi nhận 01 ổ dịch tả heo Châu phi (tại ấp 3, xã Thường Phước 2, huyện Hồng Ngự); 01 ổ dại (tại ấp Chiến Thắng, xã Tân Hộ Cơ, huyện Tân Hồng). Tổng số lượng heo đã tiêu hủy là 12 con với tổng trọng lượng là 724 kg, 01 con chó trọng lượng 10 kg.

Về công tác tiêm phòng trên gia cầm 2024: tiêm phòng cúm đợt I/2024 (từ ngày 05/01/2023 đến ngày 28/03/2024) tiêm phòng được 84.890 con gà mũi 1 đạt tỷ lệ 14,78% tổng đàn và giảm 91.754 con so với cùng kỳ, 1.772.183 con vịt mũi 1 đạt 37,92% tổng đàn và giảm 1.723.051 con so với cùng kỳ; 14.200 con gà mũi 2 đạt 10,32% tổng đàn và giảm 12.928 con so với cùng kỳ, 75.298 con vịt mũi 2 đạt 15,26% tổng đàn và giảm 487.488 con so với cùng kỳ.

Về vệ sinh tiêu độc khử trùng: Trong tháng, chưa cấp thuốc tiêu độc sát trùng cho các huyện, thành phố do chưa thực hiện được công tác đấu thầu. Lũy kế từ đầu năm đến nay chưa cấp mới.

2.2. Lâm nghiệp

Ngành lâm nghiệp hiện tại chủ yếu tập trung vào công tác bảo vệ rừng, phòng cháy chữa cháy rừng, ngăn chặn kịp thời các hành vi xâm hại tài nguyên rừng, gây cháy rừng, nhất là những tháng cao điểm mùa khô trong năm có thể xảy ra hạn hán, nguy cơ cháy Rừng rất cao; trước tình hình đó UBND Tỉnh yêu cầu Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Công an tỉnh, Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh, Bộ

Chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh và các huyện Tháp Mười, Cao Lãnh, Tam Nông và Tân Hồng là các địa phương có diện tích Rừng lớn, chỉ đạo lực lượng kiểm lâm chủ trì, phối hợp với các cơ quan chức năng tăng cường kiểm tra việc triển khai công tác PCCC rừng tại các chủ rừng, thường xuyên tổ chức kiểm tra bảo dưỡng, vận hành máy móc, trang thiết bị chữa cháy và tổ chức triển khai đến các khu vực có nguy cơ cháy cao để ứng phó kịp thời khi xảy ra cháy rừng. Tuy nhiên, từ đầu năm đến nay đã xảy ra 03 vụ cháy rừng với tổng diện tích 5,4 ha (tăng 02 vụ, diện tích rừng bị cháy thấp hơn 2,30 ha so với cùng kỳ). Nguyên nhân gây cháy rừng: Theo nhận định ban đầu của 03 vụ cháy là do người dân xâm nhập vào rừng trái phép và sử dụng lửa bất cẩn gây cháy rừng.

2.3. Thủy sản

Tình hình nuôi trồng, chế biến, xuất khẩu thủy sản của Tỉnh trong các tháng đầu năm có chiều hướng diễn biến tích cực so với cùng kỳ năm trước. Nguyên nhân do thị trường xuất khẩu của Việt Nam đang dần phục hồi trở lại, nhất là mặt hàng cá tra sau thời gian giảm mạnh trong những tháng cuối năm 2023.

Ước tính sản lượng thủy sản 04 tháng đầu năm 2024 đạt 178.055 tấn, tăng 5,24%, tăng 8.870,4 tấn so với cùng; cụ thể, sản lượng thủy sản nuôi trồng đạt 174.577 tấn, tăng 5,29%, tăng 8.764 tấn, so cùng kỳ, trong đó sản lượng con cá tra đạt 145.297 tấn, tăng 6,19%, tăng 8.470 tấn. Sản lượng thủy sản khai thác ước đạt 3.478 tấn, tăng 3,16%, tăng 106,4 tấn so với cùng kỳ năm trước.

Bên cạnh những thuận lợi về sản lượng, giá cả người chăn nuôi cần chú ý thời tiết, như hiện nay khí hậu thời tiết biến động thất thường sẽ làm ảnh hưởng quá trình nuôi trồng, giám sát chặt chẽ để dịch bệnh phát tán, lây lan thành dịch, làm giảm sản lượng thu hoạch trong tháng tới.

3. Sản xuất Công nghiệp:

Sản xuất công nghiệp trong tháng 04/2024 tiếp tục duy trì đà tăng trưởng của quý I/2024 với chỉ số IIP trong tháng 04/2024 tăng 6,40% so với cùng kỳ năm trước. Tình hình cụ thể như sau:

3.1. Sản xuất Công nghiệp

Chỉ số sản xuất toàn ngành công nghiệp (IIP) tháng 4/2024 tăng 4,34% so với tháng trước và tăng 6,40% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, ngành khai khoáng tăng 0,71% so với tháng trước nhưng giảm 86,29% so với cùng kỳ; ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 4,70% so với tháng trước và tăng 6,56% so với cùng kỳ; ngành sản xuất và phân phối điện tăng 1,20% so với tháng trước và tăng 8,05% so với cùng kỳ; ngành cung cấp nước, hoạt động quản lý xử lý rác thải tăng 1,05% so với tháng trước và tăng 12,19% so với cùng kỳ năm 2023.

Hầu hết các sản phẩm chủ lực của Tỉnh có sản lượng sản xuất tháng 4/2024 tăng so với cùng kỳ năm trước: Gạo xay sát, lau bóng tăng 34,55%; Thuốc chữa penixilin hoặc kháng sinh khác dạng viên tăng 24,15%; Bia tăng 24,13%; Giày dép và các bộ phận của giày dép bằng da tăng 15,87%; Dược phẩm chứa hocmôn nhưng không có kháng sinh dạng viên tăng 14,97%; Miến, hủ tiếu, bánh tráng và các loại tương tự tăng 13,30%; Thức ăn thủy sản tăng 7,18%; Cá philê đông lạnh tăng 2,62%.

Ngược lại, một số sản phẩm có sản lượng sản xuất giảm gồm: Cát khai thác giảm 86,29%; Bê tông tươi giảm 44,73%; Thuốc lá có đầu lọc giảm 37,21%; Áo quần các loại giảm 0,07%.

Tính chung 4 tháng đầu năm 2024, IIP tăng 6,87% so với cùng kỳ năm trước. Chủ yếu do ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 6,34%. Ngành sản xuất và phân phối điện tăng 19,58%; ngành cung cấp nước, hoạt động quản lý xử lý rác thải tăng 7,08%. Riêng ngành khai khoáng giảm 81,91% so với cùng kỳ.

Số lao động đang làm việc trong các ngành công nghiệp thời điểm 01/4/2024 so với tháng trước tăng 1,20%, so với tháng cùng kỳ năm trước tăng 6,65%. Trong đó ngành Khai khoáng giảm 5,05% so với tháng trước và giảm 12,76% so với cùng kỳ; Chế biến chế tạo tăng 1,33% so với tháng trước và tăng 7,11% so với cùng kỳ; Sản xuất phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước tăng 3,12% so với cùng kỳ, Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý nước thải, rác thải tăng 2,95% so với cùng kỳ năm 2023.

So với tháng trước, *Chỉ số tiêu thụ (CSTT)* ngành công nghiệp chế biến chế tạo giảm 0,98% và *chỉ số tồn kho (CSTK)* tăng 1,62%. So với cùng kỳ năm trước, CSTT tăng 6,78% và CSTK tăng 34,04%. CSTT và CSTK các ngành công nghiệp cấp II tháng 4/2024 so với cùng kỳ như sau:

- Sản xuất chế biến thực phẩm: CSTT tăng 6,97%, CSTK tăng 38,55%;
- Sản xuất sản phẩm thuốc lá: CSTT giảm 31,0%, CSTK giảm 62,56%;
- Sản xuất trang phục: CSTT giảm 1,91%, CSTK giảm 7,19%;
- Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan: CSTT tăng 29,38%, CSTK tăng 108,75%;
- Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu: CSTT tăng 4,94%, CSTK tăng 1,63%;

3.2. Phát triển Doanh nghiệp

Trong tháng 3/2024, tỉnh Đồng Tháp có 54 doanh nghiệp đăng ký thành lập mới với tổng số vốn đăng ký là 357.568 triệu đồng. Trong đó: 01 Doanh nghiệp tư

nhân với tổng vốn đăng ký 2.000 triệu đồng, 52 công ty TNHH với tổng vốn đăng ký 229.568 triệu đồng, 01 CTCP với tổng vốn đăng ký 126.000 triệu đồng.

Tính chung 3 tháng đầu năm 2024, Tỉnh có 168 doanh nghiệp đăng ký thành lập mới với tổng số vốn đăng ký là 892.504 triệu đồng. Trong đó:

- Phân theo loại hình: có 04 DNTN với tổng vốn đăng ký 5.100 triệu đồng, 155 công ty TNHH với tổng vốn đăng ký 655.144 triệu đồng, 09 CTCP với tổng vốn đăng ký 232.260 triệu đồng;

- Phân theo khu vực kinh tế: có 04 doanh nghiệp thuộc ngành Nông nghiệp với số vốn 7.300 triệu đồng, 55 doanh nghiệp thuộc ngành Công nghiệp – xây dựng với tổng số vốn 456.458 triệu đồng, 109 doanh nghiệp thuộc ngành Dịch vụ với tổng số vốn 428.746 triệu đồng.

Số doanh nghiệp tạm ngừng hoạt động trong tháng đầu năm 2024 là 218 doanh nghiệp, tăng 39 doanh nghiệp; số doanh nghiệp quay lại hoạt động là 61 doanh nghiệp, không thay đổi so với cùng kỳ; và số doanh nghiệp giải thể là 34 doanh nghiệp, tăng 6 doanh nghiệp so với năm 2023.

4. Thực hiện vốn đầu tư xây dựng cơ bản:

Sau thời gian thực hiện các thủ tục đầu tư ở các tháng đầu năm, tốc độ giải ngân vốn đầu tư đang dần được tăng lên. Khối lượng vốn đầu tư phát triển thực hiện trong tháng 4/2024 tăng cao so với tháng trước và so với cùng kỳ năm trước.

4.1. Vốn đầu tư phát triển do trung ương và địa phương quản lý

Trong tháng 4/2024, vốn đầu tư phát triển trên địa bàn tỉnh ước đạt 559.108 triệu đồng, so với tháng trước tăng 10,87%, so với cùng kỳ năm trước tăng 18,43%, bao gồm: vốn do Trung ương quản lý 40.416 triệu đồng, tăng 14,20% so với tháng trước nhưng giảm 20,16% so với cùng kỳ; vốn do Địa phương quản lý 518.692 triệu đồng, tăng 10,62% so với tháng trước và tăng 23,07% so với cùng kỳ năm trước. Phân theo nguồn vốn ước thực hiện, nguồn vốn ngân sách nhà nước ước đạt 524.224 triệu đồng, tăng 10,81% so với tháng trước và tăng 32,69% so với cùng kỳ, vốn vay ước đạt 18.833 triệu đồng, tăng 15,76% so với tháng trước nhưng giảm 61,74% so với cùng kỳ.

Tính chung 4 tháng đầu năm 2024, vốn đầu tư phát triển trên địa bàn tỉnh do trung ương và địa phương quản lý ước đạt 1.913.825 triệu đồng, tăng 10,64% so với cùng kỳ. Chia ra: vốn do Trung ương quản lý ước đạt 146.668 triệu đồng, giảm 21,10% so với cùng kỳ; vốn do Địa phương quản lý ước đạt 1.767.157 triệu đồng, tăng 14,46% so với cùng kỳ năm trước.

4.2. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý

Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý trong tháng 4/2024 ước đạt 518.692 triệu đồng, tăng 10,62% so với tháng trước và tăng 23,07% so với cùng kỳ. Chia ra, Vốn ngân sách nhà nước cấp tỉnh ước đạt 351.150 triệu đồng, tăng 11,04% so với tháng trước và tăng 19,01% so với cùng kỳ; Vốn ngân sách Nhà nước cấp huyện ước đạt 167.542 triệu đồng, tăng 9,74% so với tháng trước và tăng 32,55% so với cùng kỳ năm trước.

Tính chung 4 tháng đầu năm 2024, vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý ước đạt 1.767.157 triệu đồng, tăng 14,46% so với cùng kỳ. Chia ra, Vốn ngân sách nhà nước cấp tỉnh ước đạt 1.186.633 triệu đồng, tăng 8,15% so với cùng kỳ; Vốn ngân sách Nhà nước cấp huyện ước đạt 580.524 triệu đồng, tăng 29,95% so với cùng kỳ năm 2023.

4.3. Tình hình thực hiện một số dự án trên địa bàn tỉnh

Tình hình thực hiện một số dự án giao thông trọng điểm trên địa bàn tỉnh đến tháng 4/2024 như sau:

- Dự án Cao tốc Cao Lãnh - An Hữu giai đoạn 1: thành phần 1 (16 km thuộc tỉnh Đồng Tháp) với tổng mức vốn đầu tư 3.640.000 triệu đồng. Giá trị thi công tính đến tháng 4/2024 ước đạt 1.251 tỷ đồng, đạt 33,39% tổng mức vốn đầu tư.

- Dự án xây dựng tuyến ĐT 857 (đoạn QL30 – ĐT 845), tổng mức đầu tư 2.179 tỷ đồng, ước thực hiện được 854 tỷ đồng, đạt 39,21% tổng mức vốn đầu tư.

- Dự án nâng cấp quốc lộ 30 đoạn Cao Lãnh – Hồng Ngự giai đoạn 3: tổng giá trị thực hiện từ khi khởi công đến cuối tháng 4/2024 ước đạt 597.977/912.326 triệu đồng, đạt 65,54% tổng mức vốn đầu tư.

- Nâng cấp, mở rộng đường ĐT 841 và xây dựng mới cầu Sở Thượng 2 tổng giá trị thực hiện từ khi khởi công đến cuối tháng 4/2024 ước đạt 308.547/328.157 triệu đồng, đạt 94,02% tổng mức vốn đầu tư.

- Dự án đường ĐT 845 Truong Xuân - Tân Phước thực hiện từ khi khởi công đến tháng 4/2024 được 456.992 triệu đồng, đạt 46,08% tổng mức vốn đầu tư.

Trong các tháng đầu năm 2024, chủ đầu tư và Ban quản lý dự án tập trung giải ngân kế hoạch vốn năm 2023 chuyển qua, đồng thời triển khai công tác lập hồ sơ, thẩm định thiết kế kỹ thuật thi công - dự toán, kế hoạch tổ chức đấu thầu các công trình mới, công tác giải phóng mặt bằng nhằm đẩy nhanh tiến độ của các dự án, nhất là các dự án giao thông trọng điểm đúng theo kế hoạch.

5. Thương mại - Dịch vụ:

Hoạt động thương mại - dịch vụ của Tỉnh tăng mạnh trong tháng 04/2024; tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tăng 15,25% so cùng kỳ

năm trước và tăng 2,59% so với tháng trước.

5.1. Hoạt động thương mại và dịch vụ tiêu dùng:

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng tháng 4/2024 đạt 11.954 tỷ đồng, tăng 2,59% so với tháng trước và tăng 15,25% so với cùng kỳ năm 2023.

Doanh thu hoạt động thương mại tháng 4/2024 ước tính đạt 9.460 tỷ đồng, tăng 2,24% so với tháng trước, tăng 14,99% so với cùng kỳ năm trước. So với tháng trước và tháng cùng kỳ năm trước hầu hết các nhóm hàng đều tăng trưởng cao: Nhóm Lương thực, thực phẩm tăng 2,56% so với tháng trước và 20,81% so với cùng kỳ năm trước; Nhóm Hàng may mặc tăng 3,26% so với tháng trước và 4,51% so với cùng kỳ năm trước; đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình tăng 1,76% so với tháng trước và 7,45% so với cùng kỳ năm 2023; Nhóm Gỗ và vật liệu xây dựng tăng 1,47% so với tháng trước và tăng 3,50% so với cùng kỳ năm trước; Nhóm Nhiên liệu khác tăng 1,25% so với tháng trước và 8,95% so với cùng kỳ năm trước.

Doanh thu ngành Khách sạn nhà hàng trong tháng 4/2024 đạt 1.802 tỷ đồng, tăng 3,33% so tháng trước và tăng 19,53% so với cùng kỳ năm 2023; Doanh thu Du lịch, lữ hành đạt 5,8 tỷ đồng, tăng 5,37% so với tháng trước và bằng 145,41% so với cùng kỳ năm trước; Doanh thu Dịch vụ đạt 687 tỷ đồng tăng 5,61% so với tháng trước và tăng 8,34% so với cùng kỳ năm 2023.

Tổng mức bán lẻ hàng hóa, dịch vụ 4 tháng đầu năm ước đạt 45.757 tỷ đồng, tăng 9,57% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, thương mại ước đạt 36.178 tỷ đồng tăng 9,29% so với cùng kỳ năm trước; Khách sạn – nhà hàng ước đạt 6.765 tỷ đồng tăng 13,06% so với cùng kỳ năm trước; Du lịch, lữ hành ước đạt 16,9 tỷ đồng, tăng 5,92% so với cùng kỳ năm trước; Dịch vụ ước đạt 2.797 tỷ đồng, tăng 5,11 % so với cùng kỳ năm trước.

Nhìn chung, hoạt động thương mại - dịch vụ của Tỉnh tiếp tục tăng trưởng. Nguồn cung các mặt hàng thực phẩm trong nước hiện nay khá dồi dào, giá cả tương đối ổn định. Trong tháng 4/2024 nhiều hoạt động bình ổn thị trường và kết nối cung cầu tăng cường thực hiện các đợt bán hàng bình ổn giá đã được triển khai phục vụ nhu cầu mua sắm hàng hóa với giá bình ổn cho người dân.

5.2. Hoạt động vận tải hàng hoá và hành khách:

Hoạt động vận tải trong tháng 4/2024 của Tỉnh duy trì ổn định đáp ứng được nhu cầu sản xuất kinh doanh và đi lại của người dân trên địa bàn Tỉnh.

Khối lượng hành khách vận chuyển tháng 4/2024 ước tính 3.109 ngàn lượt hành khách (HK), tăng 3,99% so với tháng trước và tăng 9,64% so với cùng kỳ năm 2023. Ước tính khối lượng hàng hóa vận chuyển tháng 4/2024 đạt 550 ngàn

tấn, tăng 1,49% so với tháng trước và tăng 8,62% so với cùng kỳ năm trước.

Khối lượng HK luân chuyển tháng 4/2024 ước tính đạt 114.299 ngàn lượt HK/km, tăng 7,44% so với tháng trước và tăng 10,45% so với cùng kỳ năm 2023. Khối lượng hàng hóa luân chuyển tháng 4/2024 ước đạt 111.164 ngàn tấn/km tăng 1,82% so với tháng trước và tăng 8,61% so với cùng kỳ năm 2023.

Tính chung 4 tháng đầu năm, khối lượng HK vận chuyển ước đạt 12.675 ngàn lượt/KH, tăng 10,0% so với cùng kỳ, khối lượng hành khách luân chuyển ước đạt 567.499 ngàn lượt HK/km tăng 9,0% so với cùng kỳ năm trước; Khối lượng hàng hóa vận chuyển ước đạt 2.227 ngàn tấn/km, tăng 10,12% so với cùng kỳ, khối lượng hàng hóa luân chuyển ước đạt 501.799 ngàn tấn/km tăng 11,01 % so với cùng kỳ.

Tổng doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải tháng 4/2024 ước đạt 303 tỷ đồng, tăng 5,23% so với tháng trước, tăng 17,62% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó: Doanh thu vận tải hành khách ước đạt 168 tỷ đồng, tăng 7,03% so với tháng trước và tăng 11,10% so với cùng kỳ năm 2023; Doanh thu vận tải hàng hóa ước đạt 83 tỷ đồng, bằng 103,31% so với tháng trước, tăng 17,74% so với cùng kỳ năm 2023; Doanh thu dịch vụ hỗ trợ vận tải ước đạt 53 tỷ đồng bằng 102,77% so với tháng trước và bằng 144,14% so với cùng kỳ năm 2023.

Tính chung 4 tháng đầu năm 2024, tổng doanh thu dịch vụ vận tải và bốc xếp ước đạt 1.166 tỷ đồng, tăng 14,56% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, vận tải hành khách ước đạt 644 triệu đồng, tăng 9,0% so với cùng kỳ năm trước, vận tải hàng hóa ước đạt 316 tỷ đồng, tăng 12,56% so với cùng kỳ năm trước, dịch vụ hỗ trợ vận tải ước đạt 205 tỷ đồng, tăng 41,10% so với cùng kỳ năm trước.

Hoạt động vận tải của Tỉnh trong thời gian tới tiếp tục tăng trưởng, nhất là dịch vụ hỗ trợ vận tải. Nguyên nhân do các tuyến quốc lộ qua địa bàn tỉnh được đầu tư nâng cấp, mở rộng, xây dựng mới cùng với việc đưa vào sử dụng các tuyến xe buýt chất lượng cao tạo thuận lợi trong việc đi lại cũng như lưu thông hàng hóa trên địa bàn. Dự báo trong tháng tới nhu cầu vận tải, đi lại của người dân sẽ tăng cao do kỳ nghỉ Lễ giỗ Tổ Hùng Vương, Lễ 30/4, 01/5 năm nay kéo dài 05 ngày. Ngành Giao thông Đồng Tháp đã tổ chức triển khai trật tự an toàn giao thông để phục vụ tốt nhu cầu đi lại của người dân được thuận lợi trong dịp nghỉ lễ.

5.3. Khách lưu trú:

Lượt khách phục vụ trong tháng 4/2024 ước đạt 164 ngàn lượt khách, tăng 11,11% so với tháng trước và tăng 19,03% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung 4 tháng đầu năm 2024 đạt 597 ngàn lượt khách, bằng 110,18% so với cùng kỳ năm trước. Trong số 597 ngàn lượt khách phục vụ thì có 315 ngàn lượt khách ngủ qua đêm, chiếm 52,92% lượt khách lưu trú.

Ngày khách phục vụ trong tháng 4/2024 ước đạt 136.795 ngày khách, tăng 21,09% so với tháng trước, tăng 25,39% so với cùng kỳ năm 2023. Tính chung 4 tháng đầu năm ước đạt 489.290 ngày khách, bằng 112,40 % so với cùng kỳ 2023.

Lượt khách du lịch theo tour trong tháng 4/2024 ước đạt 2.005 lượt khách, bằng 153,05% so với tháng trước và tăng 9,01% so với cùng kỳ năm 2023. Tính chung 4 tháng đầu năm 2024 ước đạt 6.742 lượt khách, bằng 109,11% so với cùng kỳ năm trước.

Ngày khách du lịch theo tour tháng 4/2024 ước đạt 4.860 ngày khách, tăng 3,08% so với tháng trước, bằng 146,30% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung 4 tháng đầu năm ước đạt 14.049 ngày khách, bằng 112,78% so với cùng kỳ 2023.

6. Hoạt động Xuất - Nhập khẩu

Cả kim ngạch xuất khẩu và kim ngạch nhập khẩu trong tháng 04/2024 đều tăng trưởng cao so với cùng kỳ năm 2023; với kim ngạch nhập khẩu tăng 11,85%, kim ngạch xuất khẩu tăng 33,57%.

6.1. Hoạt động xuất khẩu:

Ước tính trong tháng 4/2024, kim ngạch xuất khẩu của Tỉnh đạt 209.615 ngàn USD, tăng 1,32% so với tháng trước và tăng 33,57% so với tháng cùng kỳ năm trước. So với tháng trước các thành phần kinh tế có giá trị xuất khẩu tăng như Kinh tế nhà nước tăng 1,57%; Kinh tế tư nhân tăng 1,39%; Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài tăng 0,59%. So với cùng kỳ năm trước chỉ có Kinh tế tư nhân có kim ngạch xuất khẩu tăng cao với mức tăng 81,15%, các thành phần kinh tế còn lại đều có kim ngạch xuất giảm, với mức giảm sau: Kinh tế nhà nước giảm 42,54%; Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài giảm 20,98%.

Nếu xem xét theo nhóm hàng thì trong tháng 4/2024, ước tính tất cả các nhóm hàng đều có giá trị xuất khẩu tăng so với tháng trước. Trong đó, nhóm hàng thủy sản có giá trị xuất tăng 0,76% và sản lượng tăng 0,90%; mặt hàng gạo có giá trị xuất tăng 1,54% và sản lượng tăng 1,55%; So với tháng cùng kỳ năm trước, Nhóm hàng thủy sản có giá trị xuất giảm 2,40% nhưng sản lượng tăng 12,90%; mặt hàng gạo có giá trị xuất tăng 141,34% và sản lượng tăng 118,82%. Nguyên nhân làm mặt hàng xuất khẩu Thủy sản giảm là do lạm phát ở nhiều nước trên thế giới khiến nhu cầu nhập khẩu ở các thị trường đó giảm. Bên cạnh đó chi phí đầu vào cho sản xuất, đặc biệt giá thức ăn thủy sản tăng lên... Đã ảnh hưởng tới giá thành và khả năng tiêu thụ của mặt hàng thủy sản.

Ước tính 4 tháng đầu năm 2024 kim ngạch xuất khẩu của Tỉnh đạt 713.758 ngàn USD, tăng 37,20% so với cùng kỳ năm 2023.

6.2. Hoạt động nhập khẩu:

Kim ngạch nhập khẩu tháng 4/2024 ước tính đạt 59.843 ngàn USD, tăng 1,82% so với tháng trước và tăng 11,85% so với cùng kỳ năm trước. Ước tính 4 tháng đầu năm 2024 tổng kim ngạch nhập khẩu đạt 239.730 ngàn USD tăng 0,06% so với cùng kỳ năm 2023. Việc kim ngạch nhập khẩu 4 tháng đầu năm tăng thấp chủ yếu do giá trị nhập khẩu và khối lượng nhập của mặt hàng xăng dầu giảm mạnh so với cùng kỳ năm trước. Nguyên nhân, mặt hàng xăng dầu, do các doanh nghiệp đã chủ động được nguồn cung trong nước nên khối lượng xăng dầu nhập khẩu 4 tháng đầu năm ước bằng 76,37% về khối lượng nhập và bằng 76,29% về giá trị nhập khẩu. Riêng tháng 4 năm 2024 ước tính nhập khẩu mặt hàng xăng dầu về giá trị đạt 34.998 ngàn USD bằng 95,87% so với cùng kỳ năm trước; về lượng đạt 42.434 tấn bằng 86,20%. Với các mặt hàng nhập khẩu còn lại: Nguyên phụ liệu sản xuất tân dược có giá trị nhập tăng 1,31% so với tháng trước nhưng bằng 87,63% so với cùng kỳ năm trước; Nguyên phụ liệu may mặc có giá trị nhập tăng 2,12% so với tháng trước và tăng 21,82% so với cùng kỳ năm trước; Hàng khác có giá trị nhập tăng 1,33% so với tháng trước và bằng 202,95% so với cùng kỳ năm 2023.

Cán cân thương mại thực hiện trong 4 tháng đầu năm 2024 của Tỉnh ước tính xuất siêu 474.028 ngàn USD.

7. Giá cả thị trường:

7.1. Giá cả thị trường

Giá bán lẻ xăng, dầu được điều chỉnh tăng trong ngày 17/4/2024, cụ thể : Giá bán lẻ xăng Ron 95_III hiện nay là 25.230 đồng/lít, xăng sinh học E5Ron 92_II là 24.230 đồng/lít, dầu hỏa là 21.410 đồng/lít, dầu diesel (0,05S) là 21.440 đồng/lít.

Giá lúa chất lượng cao loại I giao động từ 7.900 đồng/kg, thấp hơn 500 đồng/kg tháng trước, (cao hơn 850 đồng so với cùng kỳ năm trước) lúa loại hai giá từ 7.250 đồng/kg, thấp hơn 50 đồng/kg so với tháng trước (cao hơn 850 đồng/kg so với cùng kỳ năm 2023).

Giá heo hơi trên địa bàn hiện dao động ở mức 53.716 đồng/kg, cao hơn 2.874 đồng/kg so với tháng trước, tăng so với cùng kỳ năm trước 924 đồng/kg; Giá gà ta bán cho thương lái khoảng 74.160 đồng/kg; vịt trắng từ 53.639 đồng/kg.

Giá cá tra thương phẩm có trọng lượng bình quân 0,7-0,9 kg/con dao động từ 26.900 - 27.000 đồng/kg giảm từ 1.100 – 2.000 đồng/kg so với tháng trước, thấp hơn từ 1.000 đồng/kg so với cùng kỳ năm trước; Tôm thương phẩm loại 1 giá dao động từ 150.000 – 160.000 đồng/kg; Giá các loài thủy sản khác còn lại như cá Lóc nuôi 32.000 - 33.000 đồng/kg; Éch 42.000 – 44.000 đồng/kg; lươn 75.000 - 82.000 đồng/kg; cá Diêu hồng 32.000 – 33.000 đồng/kg; cá rô 43.000 - 44.000 đồng/kg.

7.2. Chỉ số giá

Chỉ số giá tiêu dùng tháng 4 năm 2024 của Tỉnh, tăng 1,55% so với tháng 12 năm trước, tăng 6,02% so với tháng cùng kỳ năm trước và tăng 0,34% so với tháng trước; Bình quân cùng kỳ tăng 5,23%.

Chỉ số giá so cùng kỳ năm trước tăng 6,02%, cao nhất trong 13 năm trở lại đây. Nguyên nhân chủ yếu làm cho chỉ số giá so với cùng kỳ năm trước của các nhóm hàng tăng cao: Lương thực tăng 24,84%; May mặc, mũ nón, giày dép tăng 11,15%; Thuốc và dịch vụ y tế tăng 8,69%; Hàng hóa và dịch vụ khác tăng 7,36%.

Tác động của các nhóm hàng vào chỉ số giá CPI chung tháng 4/2024 như sau (so cùng kỳ năm trước):

- Nhóm hàng lương thực tăng 24,84% làm chỉ số giá chung tăng 1,48%;
- Nhóm hàng Thực phẩm tăng 5,75% làm chỉ số giá chung tăng 1,55%;
- Nhóm hàng may mặc, mũ nón, giày dép tăng 11,15% làm chỉ số giá chung tăng 0,64%;
- Nhóm hàng Thuốc và dịch vụ y tế tăng 8,69% làm chỉ số chung tăng 0,53%.

Chỉ số giá vàng tháng 4 năm 2024 so với tháng trước tăng 8,88%, tăng 18,56% so với tháng 12 năm trước, so với tháng cùng kỳ năm trước tăng 30,52%.

Chỉ số giá Đô la Mỹ tháng 4 năm 2024 so với tháng trước tăng 1,18%, tăng 2,48% so với tháng 12/2023; tăng 6,60% so với cùng kỳ năm trước.

8. Một số tình hình xã hội

Ngành Giáo dục và đào tạo

Ngành giáo dục tập trung hoàn thành chương trình giảng dạy năm học 2023-2024. Tổ chức kiểm tra, đánh giá cuối năm; ôn tập, hệ thống hóa kiến thức và kỹ năng cơ bản cho học sinh lớp 12 để chuẩn bị thi tốt nghiệp THPT theo lịch thi của Bộ GD&ĐT. Tổ chức tập huấn cho cán bộ quản lý và giáo viên; mua sắm thiết bị dạy học tối thiểu; chuẩn bị cơ sở vật chất; đội ngũ cán bộ quản lý, giáo viên. Phối hợp với các sở, ngành và UBND các huyện, thành phố triển khai thực hiện Kế hoạch Phát triển Giáo dục tỉnh Đồng Tháp đến năm 2025.

Ngành Y tế

Ngành y tế tập trung nâng cao chất lượng công tác bảo vệ, chăm sóc sức khỏe nhân dân. Hiện nay trên địa bàn tỉnh xuất hiện nắng nóng, gây ảnh hưởng đến sức khỏe người dân, là điều kiện thuận lợi các loại bệnh dịch bùng phát như: tay chân miệng, sốt xuất huyết, viêm não Nhật bản, đậu mùa khỉ, bệnh dại (ở chó,

mèo), virus cúm gia cầm H5N1... Để bảo vệ sức khỏe người dân phòng và chữa bệnh trong mùa nắng nóng, ngành y tế đã khuyến cáo: cần chủ động trong phòng bệnh, tuân thủ các biện pháp điều trị, dùng thuốc hợp lý và an toàn theo hướng dẫn của bác sĩ, không lạm dụng thuốc khi không cần thiết... Đồng thời triển khai công tác truyền thông rộng rãi trên nhiều phương tiện thông tin đại chúng về các dấu hiệu nhận biết các loại bệnh (đặc biệt là tính nguy hiểm của động vật mắc bệnh dại, bệnh cúm) để người dân phòng tránh; tăng cường khả năng tiếp cận của người dân với vắc-xin phòng ngừa dịch bệnh...

Số cas mắc bệnh truyền nhiễm tính đến thời điểm 31/3/2024 như sau: Sốt xuất huyết: 414 cas; Bệnh tiêu chảy 2.944 cas; Bệnh viêm gan do virus: 761 cas; Hội chứng tay, chân, miệng 558 cas; Bệnh cúm 2.036 cas; Lao phổi 201 cas; Bệnh sởi 01 cas.

Ngành lao động - thương binh xã hội

Công tác lao động việc làm: Từ đầu năm đến nay đã tổ chức 06 phiên giao dịch việc làm, có 91 đơn vị trực tiếp tham gia tuyển dụng tuyển sinh; có 1.703 lao động đến tham dự. Tính từ đầu năm đến nay toàn tỉnh có 15.475 lao động được giải quyết việc làm; trong đó có 708 lao động đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài theo hợp đồng, lao động đang học ngoại ngữ - giáo dục định hướng là 1.131 người. Ra quyết định cho 2.216 người hưởng trợ cấp thất nghiệp, với số tiền là 38.048,510 triệu đồng.

Phong trào đền ơn đáp nghĩa: Trong tháng, điều chỉnh tăng, giảm và trợ cấp mai táng phí Người có công với cách mạng cho 191 trường hợp (tăng 29 trường hợp, giảm 162 trường hợp), phối hợp các đơn vị liên quan chuẩn bị tổ chức đưa đối tượng Người có công đi điều dưỡng tập trung theo kế hoạch; dự thảo Kế hoạch tổ chức các hoạt động kỷ niệm 77 năm ngày Thương binh Liệt sĩ; xây dựng kế hoạch triển khai các bước thực hiện mở thẻ ATM cho người có công, thực hiện chi trả không dùng tiền mặt; phối hợp với huyện, thành phố kiểm tra hồ sơ đối tượng Người có công hỗ trợ xây dựng và sửa chữa nhà theo Kế hoạch 360/KH-UBND của Ủy ban nhân dân tỉnh về công tác an sinh xã hội năm 2024.

Công tác giáo dục nghề nghiệp (GDNN): Hướng dẫn thực hiện thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành GDNN; phối hợp với Tổ chức Cứu trợ trẻ em quốc tế tại Việt Nam (SCI) xây dựng hoàn chỉnh các nội dung tiếp nhận Dự án “Kỹ năng thành công với học sinh, sinh viên các cơ sở GDNN tỉnh Đồng Tháp” giai đoạn 2023 - 2025; hướng dẫn các cơ sở GDNN rà soát, đánh giá chất lượng và đề xuất xây dựng, chỉnh sửa chương trình và biên soạn giáo trình đào tạo năm 2024; rà soát, đăng ký nhu cầu bồi dưỡng, tập huấn nhà giáo, cán bộ quản lý GDNN về chuyển đổi số năm 2024 và giai đoạn 2025-2030; đề xuất các cơ

sở GDNN xem xét điều kiện cơ sở vật chất, trang thiết bị và nhân lực hiện đang cai tổ chức kỳ thi Kỹ năng nghề tỉnh Đồng Tháp năm 2024. Tính đến nay, các cơ sở giáo dục nghề nghiệp trên địa bàn Tỉnh đã tuyển sinh và đào tạo được 1.651 học viên, trình độ sơ cấp 657 học viên, đào tạo dưới 3 tháng 994 học viên(trong đó đào tạo nghề cho lao động nông thôn 184 học viên).

Công tác giảm nghèo: Dự thảo Tờ trình của Ủy ban nhân dân Tỉnh xin ý kiến Thường trực Hội đồng nhân dân Tỉnh, xây dựng Quyết định sửa đổi, bổ sung trình tự, thủ tục, tiêu chí, mẫu hồ sơ lựa chọn dự án trong hoạt động hỗ trợ phát triển sản xuất thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững; dự thảo Quyết định ban hành Quy định tỷ lệ quay vòng, trình tự luân chuyển vốn hỗ trợ trong cộng đồng, quy trình theo dõi, giám sát của cơ quan, đơn vị được giao vốn và trình tự, thủ tục, tiêu chí, mẫu hồ sơ lựa chọn dự án trong hoạt động hỗ trợ phát triển sản xuất thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững, giai đoạn 2021 - 2025 trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp.

Ngành văn hóa, thông tin, thể thao và du lịch

Tập trung tổ chức các hoạt động triển lãm, vui chơi giải trí, tuyên truyền kỷ niệm sự kiện lịch sử, chính trị, văn hoá, thể thao, Giỗ tổ Hùng Vương (mùng 10 tháng 3), Kỷ niệm 49 năm Ngày giải phóng miền Nam thống nhất đất nước (30/4/1975 – 30/4/2024) và 138 năm Ngày Quốc tế Lao động (01/5/1886 – 01/5/2024), triển khai tuyên truyền các hoạt động tại Lễ hội Sen Đồng Tháp lần thứ II năm 2024; Tổ chức Hội thi “Độc sách cùng Sen” hưởng ứng Lễ hội Sen Đồng Tháp. Triển khai chuỗi hoạt động hưởng ứng Ngày sách và Văn hóa đọc tỉnh Đồng Tháp lần thứ III năm 2024.

Tổ chức Lễ phát động Cuộc vận động “Toàn dân rèn luyện thân thể theo gương Bác Hồ vĩ đại” và Ngày chạy Olympic vì sức khỏe toàn dân trên địa bàn Tỉnh, diễn ra đồng loạt ở 03 cấp, với các cự ly chạy bộ và đi bộ từ 1.000 đến 3.000 mét, thu hút khoảng 52.000 người tham gia, từ các tầng lớp người cao tuổi, thanh thiếu niên, học sinh, sinh viên, cán bộ, công chức, viên chức, công nhân lao động, lực lượng vũ trang và nhân dân ở các xã, phường, thị trấn trên địa bàn Tỉnh tham dự. Cuộc vận động đã tạo sự lan toả sâu rộng trong cộng đồng, thúc đẩy phong trào người dân thường xuyên tập luyện thể thao, rèn luyện thân thể để tăng cường sức khỏe phục vụ học tập, lao động sản xuất và bảo vệ tổ quốc.

Trong tháng, cử các đoàn thể thao tham dự các giải thể thao cấp khu vực và cấp quốc gia. Thành tích nổi bật: giải Điền kinh Cúp Tốc độ Thống Nhất năm 2024 đạt 02 HCV; giải Vô địch các câu lạc bộ Judo quốc gia năm 2024 đạt 02 HCV, 02 HCB và 02 HCD và xếp thứ Ba toàn đoàn; giải vô địch Đá cầu cá nhân quốc gia năm 2024 04 HCV, 02 HCB, 03 HCD. Đặc biệt, VĐV Trần Thị Ngọc Yến - thành

viên đội tuyển cầu mây Việt Nam - là vận động viên thể thao duy nhất được bình chọn vào danh sách “Gương mặt trẻ Việt Nam triển vọng” năm 2023 vừa được Trung ương Đoàn tuyên dương vào ngày 23/3/2024 tại Hà Nội.

Trật tự an toàn xã hội

Công tác đảm bảo an ninh trật tự, phòng chống cháy, nổ và các tệ nạn xã hội khác tiếp tục được tăng cường. Tình hình an ninh chính trị tại các địa phương trên địa bàn tỉnh được đảm bảo. Theo báo cáo của phòng Cảnh sát PCCC & CNCH tính từ thời điểm 15/3/2024 đến 15/4/2024 trên địa bàn tỉnh xảy ra 01 vụ cháy.

Vào khoảng 23 giờ 00 phút, ngày 19/3 xảy ra vụ cháy tại nơi trưng bày, mua bán hàng hóa tại khóm Tân Đông B, thị trấn Thanh Bình, huyện Thanh Bình. Sau thời gian khoảng 30 phút, đám cháy được dập tắt hoàn toàn. Thiệt hại: không thiệt hại về người, về tài sản khoảng 785 triệu đồng. Nguyên nhân: nhận định ban đầu do chập điện.

Từ đầu năm đến nay, xảy ra 04 vụ vi phạm môi trường, số vụ xử lý là 03 vụ, với số tiền xử phạt là 108,50 triệu đồng.

Hiện nay, để bảo đảm an toàn phòng cháy, chữa cháy các đơn vị chức năng đã tiến hành khảo sát thực tế tại các khu vực có nguy cơ cháy cao; từ đó đưa ra nhiều biện pháp trong công tác phòng, chống cháy nổ. Xây dựng kế hoạch, phương án triển khai nhiều giải pháp để đảm bảo an toàn PCCC trên địa bàn tỉnh.

Theo số liệu thống kê của Ban an toàn giao thông Tỉnh từ ngày 15/12/2023 đến ngày 14/4/2024 toàn tỉnh đã xảy ra 70 vụ tai nạn giao thông, làm 70 người chết và bị thương 08 người, so với cùng kỳ năm trước, tăng 28 vụ, số người chết tăng 28 người, bị thương giảm 06 người. Trong số 70 vụ tai nạn giao thông, có 02 vụ tai nạn giao thông đường thủy không gây thiệt hại về người./.

Nơi nhận:

- Vụ Tổng hợp - TCTK;
- Vụ HT TKQG - TCTK;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND Tỉnh;
- Thường trực UBND Tỉnh;
- VP. Tỉnh ủy;
- VP. HĐND tỉnh;
- VP. UBND tỉnh;
- Lãnh đạo Cục;
- Sở KH & ĐT;
- Chủ tịch UBND các huyện, TP;
- Các phòng Nghiệp vụ Cục;
- Các Chi cục Thống kê huyện, Khu vực, TP;
- Lưu TH + Văn thư.

CỤC TRƯỞNG

Nguyễn Văn Toàn

PHỤ LỤC I

1. Thu - Chi ngân sách đến 31-03-2024:

	Dự toán năm 2024 (triệu đồng)	Ước thực hiện đến 31/3/2024 (triệu đồng)	Ước 2024 so với	
			Dự toán giao (%)	Năm 2023 (%)
I. THU NGÂN SÁCH				
A. Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn	9.266.000	2.368.183	25,56	98,19
1. Thu nội địa	9.066.000	2.271.721	25,06	97,49
TĐ: - Thu từ doanh nghiệp nhà nước	530.000	212.088	40,02	181,03
- Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	1.701.000	436.864	25,68	64,77
- Thu phí xăng dầu, thuế bảo vệ môi trường	1.065.000	228.376	21,44	99,81
- Thu từ doanh nghiệp đầu tư nước ngoài	75.000	31.264	41,69	203,82
- Thu tiền sử dụng đất	1.770.000	284.891	16,10	106,35
- Thu phí, lệ phí	520.000	128.176	24,65	100,46
- Thu xổ số kiến thiết	1.950.000	515.279	26,42	93,96
2. Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu	200.000	96.462	48,23	118,21
II. TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	17.907.010	4.871.873	27,21	97,34
1. Chi cân đối ngân sách	15.918.034	4.186.984	26,30	106,60
TĐ: Chi đầu tư phát triển	4.923.186	769.543	15,63	68,37
Chi thường xuyên	10.664.979	2.143.407	20,10	107,55
TĐ: + Chi sự nghiệp kinh tế	2.068.979	216.983	10,49	74,70
+ Chi sự nghiệp môi trường	151.965	18.416	12,12	110,79
+ Chi sự nghiệp khoa học công nghệ	31.218	3.309	10,60	149,80
+ Chi sự nghiệp GDDT và dạy nghề	4.797.946	935.185	19,49	117,39
+ Chi sự nghiệp y tế	828.538	186.108	22,46	118,47
+ Chi quản lý hành chính - Đảng - Đoàn thể	1.570.458	465.580	29,65	118,13
Chi bổ sung quỹ DTTC	2.000	2.000	100,00	100,00
2. Chi từ nguồn NSTW BS có mục tiêu	1.988.976	557.229	28,02	60,66
3. Chi tạm ứng	-	127.660	-	80,53

2. Một số chỉ tiêu tín dụng (đến 31/03/2023)

	Thực hiện đến 31/12/2023 (tỷ đồng)	Thực hiện đến 31/3/2024 (tỷ đồng)	ƯT 31/3/2024 so với 31/12/2023
I. Nguồn vốn huy động	68.290	68.055	99,66
- Tiền gửi tiết kiệm	45.703	46.112	100,89
- Tiền gửi thanh toán	21.914	21.263	97,03
- Phát hành giấy tờ có giá	673	680	101,04
II. Tổng dư nợ tín dụng	106.833	109.482	102,48
1. Dư nợ ngắn hạn	80.646	83.277	103,26
2. Dư nợ trung dài hạn	26.187	26.205	100,07
III. Nợ xấu	838	950	113,37
- Tỷ lệ nợ xấu / tổng dư nợ (%)	0,78	0,87	-

3. Sản xuất Nôngnghiệp

	Đơn vị tính	Ước tính đến 15 tháng 4 năm 2024	So với cùng kỳ năm 2023 (%)
1. Vụ Đông Xuân 2023-2024 (đến 15-4-2024)			
a- Diện tích xuống giống			
- Lúa	ha	188.886	99,32
- Các loại cây ngắn ngày khác	ha	12.348	102,14
TĐ: + Ngô	ha	1.484	113,32
+ Khoai lang	ha	227	162,26
+ Đậu các loại	ha	60	55,05
+ Rau các loại	ha	5.376	102,97
b- Diện tích thu hoạch			
- Lúa	ha	183.874	100,09
- Các loại cây ngắn ngày khác:	ha	11.026	117,36
TĐ: + Ngô	ha	1.338	138,98
+ Khoai lang	ha	195	146,62
+ Đậu các loại	ha	53	57,92
+ Rau các loại	ha	5.214	119,96
c- Sản lượng thu hoạch			
- Lúa	Tấn	1.343.936	101,18
- Các loại cây ngắn ngày khác:		114.174	116,78
+ Ngô	Tấn	10.972	118,86
+ Khoai lang	Tấn	4.719	147,10
+ Đậu các loại	Tấn	115	66,47
+ Rau các loại	Tấn	98.299	115,61
2. Vụ Hè thu 2024 (đến 15-4-2024)			
a- Diện tích xuống giống			
- Lúa	ha	118.707	98,41
- Các loại cây ngắn ngày khác	ha	6.999	84,87
TĐ: + Ngô	ha	1.306	98,27
+ Khoai lang	ha	190	175,93
+ Đậu các loại	ha	-	-
+ Rau các loại	ha	3.701	88,46

4. Lâm nghiệp

Chi tiêu	Đơn vị tính	Ước tính tháng 4 năm 2024	Cộng dồn đầu năm đến cuối tháng U'T	So với cùng kỳ năm 2023 (%)	
				tháng 4	Cộng dồn
+ Diện tích rừng trồng mới tập trung	ha	11	48	44,00	81,36
+ Gỗ khai thác	m3	5.918	41.472	47,37	103,48
+ Củi khai thác	ste	27.005	119.580	71,78	98,84
+ Số vụ cháy rừng	vụ	-	3	-	-
+ Diện tích rừng bị cháy	ha	-	5,40	-	-
+ Số vụ phá rừng	vụ	-	-	-	-
+ Diện tích rừng bị phá	ha	-	-	-	-

5. Thủy sản

	Ước tính tháng 4 năm 2024	Cộng dồn đầu năm đến cuối tháng UT	So với cùng kỳ năm 2023(%)	
			tháng 4	Cộng dồn
1. Diện tích nuôi thả thủy sản (ha)	168	3.664	41,23	84,16
Trong đó: Cá tra thâm canh	102	1.377	97,98	96,90
2. Sản lượng thủy sản (tấn)	40.492	178.055	107,24	105,24
a. Nuôi trồng thủy sản	39.539	174.577	107,40	105,29
Trong đó: Cá tra thâm canh	33.012	145.297	108,79	106,19
b. Khai thác thủy sản	953	3.478	100,95	103,16

6.Sản xuất công nghiệp:
a. Sản phẩm công nghiệp chủ yếu

	Đơn vị tính	Chính thức tháng 3 năm 2024	Ước tính tháng 4 năm 2024	Cộng dồn đến cuối tháng UT	Tháng UT so tháng trước (%)	So với cùng kỳ năm 2023 (%)	
						tháng 4	Cộng dồn
Cát khai thác	Nghìn m3	76	76	269	100,71	13,71	18,09
Cá phi lê đông lạnh	Tấn	35.524	37.677	142.325	106,06	102,62	103,08
Gạo xay xát, lau bóng	Tấn	168.079	170.940	675.130	101,70	134,55	141,16
Miến, hủ tiếu, bánh trắng và các loại tương tự	Tấn	2.233	2.270	8.389	101,64	113,30	110,61
Thức ăn thủy sản	Tấn	134.788	141.015	525.233	104,62	107,18	104,23
Thuốc lá có đầu lọc (gói 20 điếu)	1000 gói	6.633	7.000	26.586	105,54	62,79	78,83
Áo quần các loại	1000 cái	667	767	2.517	114,96	99,93	85,55
Các bộ phận của giày dép bằng da, tấm lót bên trong có thể tháo rời ...	1000 đôi	569	666	2.309	117,12	115,87	127,53
Thuốc chứa penixilin hoặc kháng sinh khác dạng viên	triệu viên	46	52	184	111,95	124,15	95,19
Dược phẩm chứa hormone nhưng không có kháng sinh dạng viên	triệu viên	125	136	457	108,65	114,97	108,86
Bê tông tươi	m3	8.100	8.355	33.549	103,15	55,27	67,74
Bìa	Nghìn lít	2.188	1.768	7.775	80,81	124,13	184,11
Nước sản xuất	Nghìn m3	5.097	5.170	19.276	101,42	111,56	106,27

b. Chỉ số lao động tháng 4/2024 (%)

	Tháng báo cáo so với tháng trước	Tháng báo cáo so với tháng cùng kỳ năm trước	Cộng dồn đến cuối tháng báo cáo so với cùng kỳ năm trước
Toàn ngành công nghiệp	101,20	106,65	104,84
<i>Phân theo ngành kinh tế cấp I</i>			
Khai khoáng	94,95	87,24	89,91
Công nghiệp chế biến, chế tạo	101,33	107,11	105,13
SX và phân phối điện, khí đốt nước nóng, hơi nước	100,00	103,12	103,12
Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải	100,00	102,95	103,31
<i>Chia theo loại hình kinh tế</i>			
Doanh nghiệp nhà nước	99,38	93,78	95,85
Doanh nghiệp ngoài quốc doanh	100,87	109,14	106,50
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	103,04	104,70	103,59

c. Chỉ số tồn kho sản phẩm công nghiệp chế biến (%)

	Tháng 3 năm 2024 so với cùng kỳ năm trước	Tháng 4 năm 2024 so với tháng 3 năm 2024	Tháng 4 năm 2024 so với cùng kỳ năm trước
Ngành Công nghiệp chế biến, chế tạo	133,08	101,62	134,04
Sản xuất chế biến thực phẩm	133,08	101,62	134,04
Sản xuất đồ uống	137,63	101,38	138,55
Sản xuất sản phẩm thuốc lá	164,71	114,10	185,15
Dệt	45,88	86,82	37,44
Sản xuất trang phục	-	-	-
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	98,46	113,32	92,81
Chế biến gỗ và sản xuất các sản phẩm từ gỗ, tre ...	265,93	103,32	208,75
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	102,25	91,66	96,50
In, sao chép bản ghi các loại	-	-	-
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế	204,00	107,22	167,62
Sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất	-	-	-
Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu	-	-	-
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	99,09	103,58	101,63
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	132,67	103,73	133,23
Sản xuất kim loại	-	-	-
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, TB)	-	-	-
SX sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	99,03	100,00	99,61
Sản xuất thiết bị điện	-	-	-
Sản xuất máy móc thiết bị chưa được phân vào đâu	-	-	-
Sản xuất xe có động cơ	-	-	-
Sản xuất phương tiện vận tải	55,03	100,00	55,03
Sản xuất giường, tủ, bàn ghế	-	-	-
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	-	-	-
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc, thiết bị	-	-	-

d. Chỉ số tiêu thụ ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tháng 4/2024 (%)

	Tháng 3 năm 2024 so với cùng kỳ năm trước	Tháng 4 năm 2024 so với Tháng 3 năm 2024	Tháng 4 năm 2024 so với cùng kỳ năm trước	Cộng dồn đến cuối tháng báo cáo so với cùng kỳ năm trước
Toàn ngành công nghiệp				
Công nghiệp chế biến, chế tạo	109,20	99,02	106,78	109,52
Sản xuất chế biến thực phẩm	109,20	99,02	106,78	109,52
Sản xuất đồ uống	109,68	98,82	106,97	109,75
Sản xuất sản phẩm thuốc lá	68,99	104,02	69,47	74,94
Dệt	62,11	96,23	69,00	68,32
Sản xuất trang phục	-	-	-	-
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	95,80	105,42	98,09	98,20
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa	106,43	101,33	129,38	131,94
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	121,11	115,03	140,29	120,59
In, sao chép bản ghi các loại	-	-	-	-
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế	84,88	107,76	85,33	85,98
Sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất	-	-	-	-
Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu	-	-	-	-
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	98,32	102,29	104,94	103,01
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	147,31	100,31	137,24	146,69
Sản xuất kim loại	62,87	103,16	55,27	67,73
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, TB)	-	-	-	-
SXt sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	131,56	103,37	129,31	134,05
Sản xuất thiết bị điện	-	-	-	-
Sản xuất máy móc thiết bị chưa được phân vào đâu	-	-	-	-
Sản xuất xe có động cơ	156,93	111,70	76,52	85,42
Sản xuất phương tiện vận tải	171,87	101,82	139,99	158,99
Sản xuất giường, tủ, bàn ghế	-	-	-	-
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	-	-	-	-
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc, thiết bị	-	-	-	-

e. Chỉ số sản xuất công nghiệp (%)

	Tháng 3 năm 2024 so với cùng kỳ năm trước	Tháng 4 năm 2024 so với Tháng 3 năm 2024	Tháng 4 năm 2024 so với cùng kỳ năm trước	Cộng dồn đến cuối tháng báo cáo so với cùng kỳ năm trước
Toàn ngành công nghiệp	109,05	104,34	106,40	106,87
Khai khoáng	20,44	100,71	13,71	18,09
Khai thác than cứng và than non	-	-	-	-
Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên	-	-	-	-
Khai thác quặng kim loại	-	-	-	-
Khai thác cát	20,44	100,71	13,71	18,09
Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng	-	-	-	-
Công nghiệp chế biến, chế tạo	107,42	104,70	106,56	106,34
Sản xuất chế biến thực phẩm	112,13	104,62	109,53	109,81
Sản xuất đồ uống	320,93	77,94	133,67	201,81
Sản xuất sản phẩm thuốc lá	77,79	105,54	62,79	78,83
Dệt	-	-	-	-
Sản xuất trang phục	142,86	92,00	105,18	137,27
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	105,92	108,19	94,21	91,65
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa	105,64	117,31	114,80	129,30
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	-	-	-	-
In, sao chép bản ghi các loại	137,35	99,53	137,25	127,37
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế	-	-	-	-
Sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất	-	-	-	-
Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu	81,97	121,43	78,27	68,69
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	78,55	110,39	119,69	100,94
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	142,00	104,01	137,37	140,13
Sản xuất kim loại	-	-	-	-
SX sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, TB)	62,87	103,15	55,27	67,74
SX sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	-	-	-	-
Sản xuất thiết bị điện	-	-	-	-
Sản xuất máy móc thiết bị chưa được phân vào đâu	126,42	103,37	130,68	128,08
Sản xuất xe có động cơ	155,28	108,96	76,83	89,01
SX phương tiện vận tải	171,88	101,82	140,00	158,99
Sản xuất giường, tủ, bàn ghế	-	-	-	-
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	80,09	117,17	15.117,41	149,40
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc, thiết bị	82,90	108,80	158,46	91,60
Sản xuất và phân phối điện	131,71	101,20	108,05	119,58
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt nước nóng, hơi nước	131,71	101,20	108,05	119,58
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	124,67	101,05	112,19	107,08
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	125,85	101,42	111,56	106,27
Thoát nước và xử lý nước thải	-	-	-	-
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu hủy rác thải, tái chế	116,62	98,33	117,10	113,19
Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác	-	-	-	-

f. Phát triển doanh nghiệp

	Năm 2023			Năm 2024		
	Số DN (DN)	Vốn đăng ký (Tr.đồng)	Số lao động (người)	Số DN (DN)	Vốn đăng ký (Tr.đồng)	Số lao động (người)
1. Tổng số DN đăng ký mới	159	812.547	693	168	892.504	2.648
Phân theo loại hình DN						
Doanh nghiệp tư nhân	5	6.800	13	4	5.100	10
Công ty TNHH	146	692.368	646	155	655.144	613
Công ty cổ phần	8	113.379	34	9	232.260	2.025
Phân theo ngành kinh tế						
A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	3	4.700	9	4	7.300	23
B. Khai khoáng	-	-	-	3	119.000	7
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo	19	83.950	114	25	221.690	2.089
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	-	-	-	1	3.000	2
E. Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	-	-	-	-	-	-
F. Xây dựng	24	147.780	93	26	112.768	108
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	76	425.137	300	78	353.886	306
H. Vận tải kho bãi	2	4.900	4	3	7.400	5
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống	3	2.300	6	2	10.100	15
J. Thông tin và truyền thông	2	300	9	1	5.000	1
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	1	5.000	2	-	-	-
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản	5	70.000	36	1	100	3
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	13	52.880	52	12	40.100	49
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	6	12.900	35	3	3.900	10
O. Hoạt động của Đảng cộng sản, tổ chức chính trị	-	-	-	-	-	-
P. Giáo dục và đào tạo	3	1.200	22	4	3.060	16
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	1	1.000	1	-	-	-
R. Nghệ thuật vui chơi giải trí	1	500	10	3	1.200	9
S. Hoạt động dịch vụ khác	-	-	-	2	4.000	5
T. Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	-	-	-	-	-	-
U. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế	-	-	-	-	-	-
2. Số DN tạm ngừng hoạt động	179	-	-	218	-	-
3. Số DN quay lại hoạt động	61	-	-	61	-	-
4. Số DN giải thể	28	-	-	34	-	-

7. Vốn đầu tư:

a. Vốn đầu tư phát triển do trung ương và địa phương quản lý

	ĐVT: Triệu đồng; %					
	Chính thức tháng 3 năm 2024	Ước tính tháng 4 năm 2024	Cộng dồn đến cuối tháng UT	Tháng UT so với tháng trước (%)	So với cùng kỳ năm 2023 (%)	
					tháng 4	cộng dồn
A. Vốn đầu tư (Tr. Đồng)	504.289	559.108	1.913.825	110,87	118,43	110,64
1/ Chia theo cấp quản lý						
+ Vốn các đơn vị TW quản lý	35.389	40.416	146.668	114,20	79,84	78,90
+ Vốn các đơn vị địa phương quản lý	468.900	518.692	1.767.157	110,62	123,07	114,46
2/ Chia theo nguồn vốn						
a. Vốn ngân sách nhà nước	473.096	524.224	1.785.432	110,81	132,69	123,64
+ Ngân sách trung ương	109.858	123.176	443.166	112,12	114,94	110,58
+ Ngân sách địa phương	363.238	401.048	1.342.266	110,41	139,30	128,66
b. Vốn vay	16.269	18.833	67.298	115,76	38,26	37,08
TĐ: + Vốn tín dụng đầu tư của N.nước	5.959	6.317	23.666	106,01	20,25	20,54
+ Vốn vay từ nguồn khác	-	-	-	-	-	-
c. Vốn tự có của doanh nghiệp NN	6.572	7.132	25.454	108,52	75,07	71,90
d. Vốn khác	8.352	8.919	35.641	106,79	48,74	51,73

b. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách nhà nước

	ĐVT: Triệu đồng; %					
	Chính thức tháng 3 năm 2024	Ước tính tháng 4 năm 2024	Cộng dồn đến cuối tháng UT	Tháng UT so với tháng trước (%)	So với cùng kỳ năm 2023 (%)	
					tháng 4	cộng dồn
TỔNG SỐ	468.900	518.692	1.767.157	110,62	123,07	114,46
Vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh	316.232	351.150	1.186.633	111,04	119,01	108,15
Vốn cân đối ngân sách tỉnh	81.652	92.330	317.021	113,08	109,85	101,47
Trong đó: Vốn thu từ quỹ sử dụng đất	-	-	-	-	-	-
Vốn TW hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	104.779	117.276	382.130	111,93	157,27	135,92
Vốn Nước ngoài (ODA)	2.246	2.267	9.877	100,93	5,81	6,80
Vốn Xổ số kiến thiết	127.555	139.277	477.605	109,19	142,95	133,24
Vốn khác	-	-	-	-	-	-
Vốn ngân sách Nhà nước cấp huyện	152.668	167.542	580.524	109,74	132,55	129,95
Vốn cân đối ngân sách huyện	118.440	130.907	456.803	110,53	135,65	133,96
Trong đó: Vốn thu từ quỹ sử dụng đất	34.500	36.700	101.370	106,38	81,74	63,36
Vốn Tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	28.976	31.009	106.045	107,02	120,66	117,54
Vốn khác	5.252	5.626	17.676	107,12	133,95	114,03
Vốn ngân sách Nhà nước cấp xã	-	-	-	-	-	-
Vốn cân đối ngân sách xã	-	-	-	-	-	-
Trong đó: Vốn thu từ quỹ sử dụng đất	-	-	-	-	-	-
Vốn Huyện hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	-	-	-	-	-	-
Vốn khác	-	-	-	-	-	-

8. Thương mại:

a. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng

ĐVT: Triệu đồng; %

	Chính thức tháng 3 năm 2024	Ước tính tháng 4 năm 2024	Cộng dồn đến cuối tháng ước tính	Tháng ước tính so với tháng trước (%)	So với cùng kỳ năm 2023 (%)	
					Tháng 4	Cộng dồn
Tổng mức bán lẻ HH & DVTD	11.651.804	11.954.143	45.757.292	102,59	115,25	109,57
+ Thương nghiệp	9.252.137	9.459.522	36.178.242	102,24	114,99	109,29
+ Khách sạn nhà hàng	1.743.793	1.801.936	6.764.884	103,33	119,53	113,06
+ Du lịch, lữ hành	5.509	5.805	16.850	105,37	145,41	105,92
+ Dịch vụ	650.365	686.880	2.797.316	105,61	108,34	105,11

b. Doanh thu bán lẻ hàng hóa

ĐVT: Triệu đồng; %

	Chính thức tháng 3 năm 2024	Ước tính tháng 4 năm 2024	Cộng dồn đến cuối tháng ước tính	Tháng ước tính so với tháng trước (%)	So với cùng kỳ năm 2023 (%)	
					Tháng 4	Cộng dồn
TỔNG SỐ	9.252.137	9.459.522	36.178.242	102,24	114,99	109,29
<i>Phân theo nhóm hàng</i>						
1. Lương thực, thực phẩm	4.066.872	4.171.117	15.643.034	102,56	120,81	112,20
2. Hàng may mặc	268.337	277.091	1.125.388	103,26	104,51	104,29
3. Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình	678.369	690.334	2.715.499	101,76	107,45	105,82
4. Vật phẩm văn hóa, giáo dục	103.633	109.404	402.469	105,57	118,01	108,85
5. Gỗ và vật liệu xây dựng	1.044.390	1.059.745	4.127.297	101,47	103,50	103,78
6. Ô tô con (dưới 9 chỗ ngồi)	56.602	56.735	226.383	100,24	131,84	130,53
7. Phương tiện đi lại (Trừ ô tô, kể cả phụ tùng)	301.867	304.788	1.198.203	100,97	106,33	105,49
8. Xăng dầu các loại	986.724	993.667	3.777.494	100,70	123,75	116,48
9. Nhiên liệu khác (Trừ xăng, dầu)	73.823	74.743	295.231	101,25	108,95	106,73
10. Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	1.007.658	1.039.441	3.957.265	103,15	114,79	105,49
11. Hàng hóa khác	544.890	560.832	2.226.962	102,93	104,61	102,78
12. Doanh thu dịch vụ sửa chữa xe ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	118.972	121.626	483.019	102,23	113,77	114,87

c. Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành, dịch vụ tiêu dùng khác

ĐVT: Triệu đồng; %

	Chính thức tháng 3 năm 2024	Ước tính tháng 4 năm 2024	Cộng dồn đến cuối tháng ước tính	Tháng ước tính so tháng trước (%)	So với cùng kỳ năm 2023 (%)	
					Tháng 4	Cộng dồn
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	1.743.793	1.801.936	6.764.884	103,33	119,53	113,06
Dịch vụ lưu trú	29.019	30.055	116.751	103,57	122,77	126,35
Dịch vụ ăn uống	1.714.774	1.771.881	6.648.133	103,33	119,48	112,85
Du lịch lữ hành	5.509	5.805	16.850	105,37	145,41	105,92
Dịch vụ tiêu dùng khác	650.365	686.880	2.797.316	105,61	108,34	105,11

9. Giao thông vận tải:
a. Vận tải hành khách và hàng hóa

	Chính thức tháng 3 năm 2024	Ước tính tháng 4 năm 2024	Cộng dồn đến cuối tháng ước tính	Tháng ước tính so với tháng trước (%)	So với cùng kỳ năm 2023 (%)	
					Tháng 4	Cộng dồn
A. HÀNH KHÁCH						
I. Vận chuyển (Nghìn lượt HK)	2.990	3.109	12.675	103,99	109,64	110,00
Đường bộ	695	743	3.236	106,85	108,99	106,49
Đường sắt						
Đường thủy nội địa	2.295	2.366	9.439	103,12	109,85	111,25
Đường biển						
Hàng không						
II. Luân chuyển (Nghìn lượt HK.km)	106.380	114.299	567.499	107,44	110,45	109,00
Đường bộ	105.423	113.317	563.582	107,49	110,45	108,99
Đường sắt	-	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	957	982	3.917	102,64	109,78	109,89
Đường biển	-	-	-	-	-	-
Hàng không	-	-	-	-	-	-
B. HÀNG HÓA						
I. Vận chuyển (Nghìn tấn)	542	550	2.227	101,49	108,62	110,12
Đường bộ	224	223	909	99,37	104,64	104,91
Đường sắt	-	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	318	327	1.318	102,99	111,52	114,03
Đường biển	-	-	-	-	-	-
Hàng không	-	-	-	-	-	-
II. Luân chuyển (Nghìn tấn.km)	109.177	111.164	501.799	101,82	108,61	111,01
Đường bộ	39.140	38.990	164.398	99,62	109,63	110,85
Đường sắt	-	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	70.037	72.174	337.401	103,05	108,07	111,09
Đường biển	-	-	-	-	-	-
Hàng không	-	-	-	-	-	-

b. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải

ĐVT: Triệu đồng; %

	Chính thức tháng 3 năm 2024	Ước tính tháng 4 năm 2024	Cộng dồn đến cuối tháng ước tính	Tháng ước tính so với tháng trước (%)	So với cùng kỳ năm 2023 (%)	
					Tháng 4	Cộng dồn
TỔNG SỐ	288.080	303.157	1.165.883	105,23	117,62	114,56
Vận tải hành khách	156.504	167.503	644.498	107,03	111,10	109,00
Đường bộ	99.203	110.031	416.502	110,91	112,93	109,45
Đường sắt	-	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	57.301	57.472	227.996	100,30	107,75	108,18
Đường biển	-	-	-	-	-	-
Hàng không	-	-	-	-	-	-
Vận tải hàng hóa	80.045	82.696	316.567	103,31	117,74	112,56
Đường bộ	16.171	16.441	65.187	98,36	115,95	112,21
Đường sắt	-	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	63.874	66.256	251.380	103,73	118,20	112,65
Đường biển	-	-	-	-	-	-
Hàng không	-	-	-	-	-	-
Dịch vụ hỗ trợ vận tải	51.531	52.958	204.817	102,77	144,14	141,10
Bốc xếp	-	-	-	-	-	-
Kho bãi	33.234	34.168	132.077	102,81	181,51	179,85
Hoạt động khác	-	-	-	-	-	-

10. Kim ngạch nhập khẩu:

	Chính thức tháng 3 năm 2024	Ước tính tháng 4 năm 2024	Cộng dồn đến cuối tháng ước tính	Tháng ước tính so với tháng trước (%)	So với cùng kỳ năm 2023 (%)	
					Tháng 4	Cộng dồn
Nhập khẩu (1000 USD)	58.773	59.843	239.730	101,82	111,85	100,06
<i>a/ Chia theo thành phần kinh tế</i>						
Kinh tế nhà nước	35.199	35.911	142.288	102,02	97,47	77,14
Kinh tế tập thể	-	-	-	-	-	-
Kinh tế cá thể	-	-	-	-	-	-
Kinh tế tư nhân	19.247	19.515	78.972	101,39	152,02	200,74
Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	4.327	4.417	18.470	102,08	115,57	116,91
<i>b/ Chia theo mặt hàng chủ yếu</i>						
Xăng dầu	34.303	34.998	139.981	102,02	95,87	76,29
Nguyên, phụ liệu SX tân dược	3.978	4.030	15.321	101,31	87,63	89,73
Nguyên phụ liệu dệt may	6.394	6.529	26.743	102,12	121,82	110,45
Hàng khác	14.098	14.286	57.685	101,33	202,95	389,28
<i>c/ Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu</i>						
Xăng dầu (tấn)	41.611	42.434	169.699	101,98	86,20	76,37

11. Kim ngạch xuất khẩu:

	Chính thức tháng 3 năm 2024	Ước tính tháng 4 năm 2024	Cộng dồn đến cuối tháng ước tính	Tháng ước tính so với tháng trước (%)	So với cùng kỳ năm 2023 (%)	
					Tháng 4	Cộng dồn
Tổng trị giá xuất khẩu (1000 USD)	206.878	209.615	713.758	101,32	133,57	137,20
- Tổng trị giá xuất khẩu - không tính xăng, dầu tạm nhập, tái xuất	187.961	190.509	620.200	101,36	157,46	161,18
<i>a/ Chia theo thành phần kinh tế</i>						
Kinh tế nhà nước	20.799	21.126	98.937	101,57	57,46	71,40
Kinh tế tập thể	-	-	-	-	-	-
Kinh tế cá thể	-	-	-	-	-	-
Kinh tế tư nhân	163.624	165.901	523.021	101,39	181,15	169,58
Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	22.455	22.588	91.800	100,59	79,02	125,35
<i>b/ Chia theo mặt hàng</i>						
Thủy sản chế biến	53.422	53.828	185.504	100,76	97,60	102,31
Gạo	100.355	101.904	308.065	101,54	241,34	249,32
Bánh phồng tôm	1.533	1.568	5.762	102,26	124,81	133,25
Sản phẩm may	17.656	17.861	65.969	101,16	121,65	145,59
Hàng hóa khác	33.912	34.454	148.457	101,60	79,00	89,59
TD: Xăng dầu tạm nhập, tái xuất	18.917	19.106	93.558	101,00	53,16	69,08
<i>c/ Sản lượng sản phẩm xuất khẩu</i>						
Thủy sản chế biến (tấn)	23.292	23.502	83.940	100,90	112,90	123,22
Gạo (tấn)	159.617	162.084	482.777	101,55	218,82	242,94
Bánh phồng tôm	1.086	1.110	4.089	102,21	126,14	138,38

12. Chỉ số giá

a. Chỉ số giá tháng 4 các năm 2010-2024 (so với cùng kỳ năm trước; %)

	CPI tháng báo cáo so với tháng trước	CPI tháng báo cáo so với tháng cùng kỳ năm trước
- Năm 2010	100,22	108,72
- Năm 2011	102,91	119,91
- Năm 2012	99,95	100,74
- Năm 2013	99,94	105,69
- Năm 2014	100,03	103,39
- Năm 2015	100,23	100,54
- Năm 2016	100,25	101,36
- Năm 2017	104,47	104,61
- Năm 2018	100,21	102,63
- Năm 2019	100,36	102,69
- Năm 2020	98,63	103,90
- Năm 2021	99,89	103,23
- Năm 2022	100,76	102,89
- Năm 2023	99,43	102,46
- Năm 2024	100,34	106,02

b. Chỉ số giá tháng 04-2024

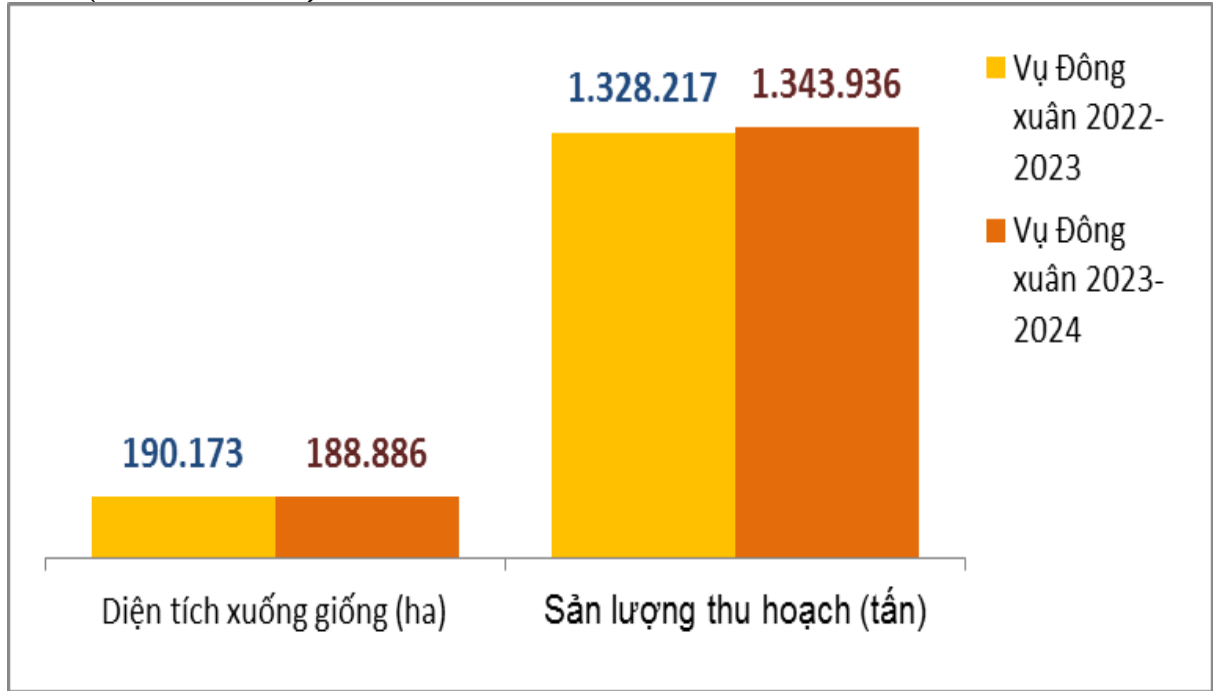
	Tháng 4 năm 2024 so với				BQ 4 tháng đầu năm 2024 so cùng kỳ năm trước
	Kỳ gốc (2019)	Tháng cùng kỳ năm trước	Tháng 12 năm 2023	Tháng trước	
a. Chỉ số giá tiêu dùng (%)	116,04	106,02	101,55	100,34	105,23
1. Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	123,37	107,40	101,59	100,16	106,84
- Lương thực	148,80	124,84	104,87	101,23	123,71
- Thực phẩm	122,55	105,75	101,28	99,93	105,05
- Ăn uống ngoài gia đình	110,29	100,95	100,23	100,06	101,06
2. Đồ uống và thuốc lá	107,89	102,06	100,58	100,15	103,08
3. May mặc, mũ nón, giày dép	120,54	111,15	103,39	100,08	111,24
4. Nhà ở, điện, nước, chất đốt và VLXD	115,36	106,56	100,89	100,11	106,32
5. Thiết bị và đồ dùng gia đình	111,70	104,63	101,15	100,48	105,12
6. Thuốc và dịch vụ y tế	108,94	108,69	100,01	100,01	108,70
<i>Trong đó: Dịch vụ y tế</i>	110,07	110,07	100,00	100,00	110,07
7. Giao thông	113,52	103,41	104,54	101,73	102,64
8. Bưu chính viễn thông	101,07	100,85	100,50	100,54	100,50
9. Giáo dục	105,36	100,46	100,02	100,00	87,42
<i>Trong đó: Dịch vụ giáo dục</i>	105,26	100,16	100,00	100,00	84,65
10. Văn hoá, giải trí và du lịch	103,51	101,54	100,33	99,98	101,62
11. Hàng hoá và dịch vụ khác	112,93	107,36	101,40	100,38	107,08
b. Chỉ số giá vàng	187,58	130,52	118,56	108,88	121,46
c Chỉ số giá đô la mỹ	107,42	106,60	102,48	101,18	104,52

12. Một số chỉ tiêu xã hội:

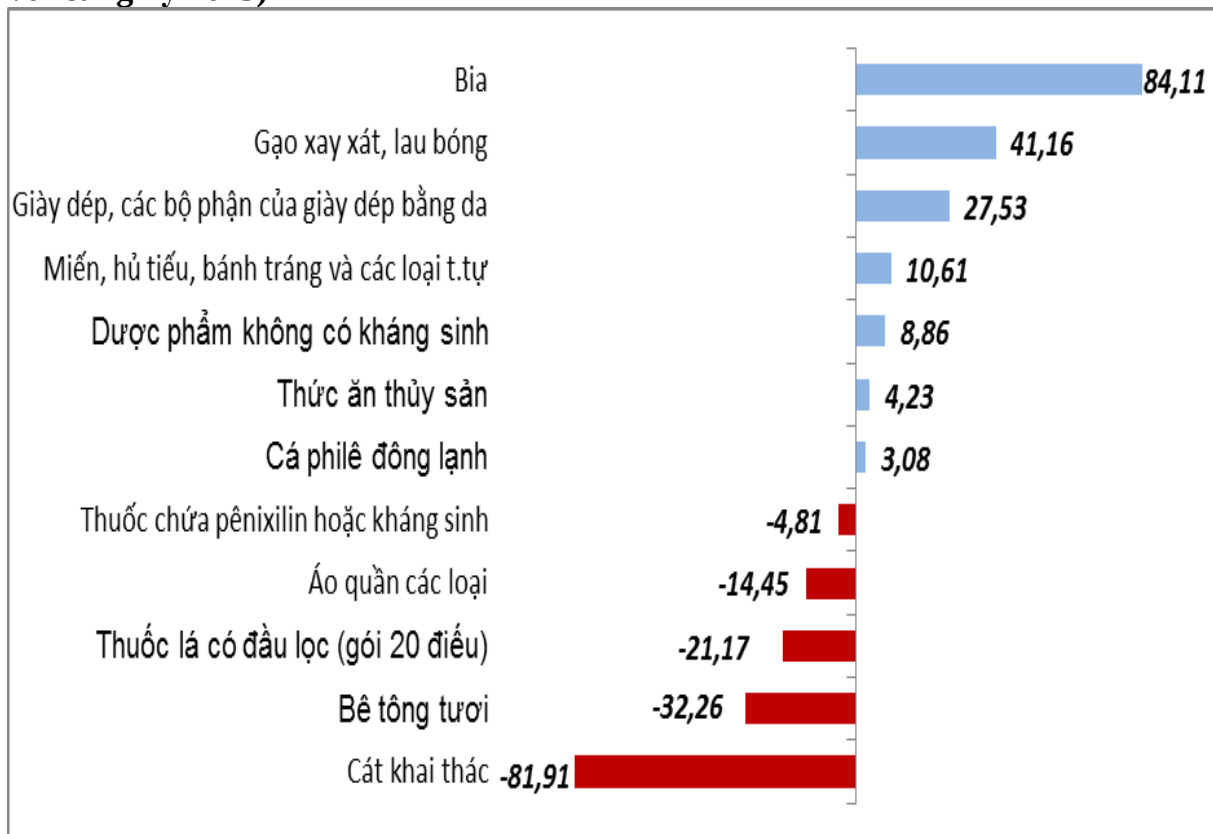
	Đơn vị tính	Phát sinh trong tháng	Cộng dồn đến cuối tháng ước tính
MỘT SỐ CHỈ TIÊU XÃ HỘI			
1. Môi trường			
1.1. Cháy, nổ			
a. Số vụ cháy	vụ	1	5
b. Số vụ nổ	vụ	-	-
c. Số người chết do cháy nổ	vụ	-	-
d. Số người bị thương do cháy nổ	vụ	-	-
d. Giá trị thiệt hại do cháy nổ	triệu đồng	785	6.805
1.2. Vi phạm môi trường			
a. Số vụ vi phạm đã phát hiện	vụ	0	4
b. Số vụ vi phạm đã xử lý	vụ	0	3
c. Số tiền xử lý	triệu đồng	0	108,50
2. Y tế (tính đến 31/3/2024)			
Thương hàn	cas	-	-
Viêm não vi rút (Viêm não do não mô cầu; Viêm não Nhật Bản; Viêm não khác)	cas	1	8
Viêm gan do vi rút (Viêm gan vi rút A, B, C)	cas	145	414
Sốt xuất huyết	cas	0	0
Sốt rét	cas	786	2.036
Cúm	cas	0	0
Cúm A(H5N1)	cas	123	558
Bệnh tay chân miệng	cas	89	201
Lao phổi	cas	0	1
Ly amip	cas	0	1
Ly trực trùng	cas	3	3
Quai bị	cas	1.167	2.944
Tiêu chảy	cas	1	1
Sởi	cas		
3. Tai nạn giao thông (từ 15/12/2023 đến 14/4/2024)		x	70
a- Số vụ tai nạn giao thông	vụ	x	68
- Đường bộ	vụ	x	2
- Đường thủy	vụ	x	166,67
So cùng kỳ năm trước	%	x	161,90
- Đường bộ	%	x	-
- Đường thủy	%	x	70
b- Số người chết	người	x	70
- Đường bộ	người	x	-
- Đường thủy	người	x	166,67
So cùng kỳ năm trước	%	x	166,67
- Đường bộ	%	x	-
- Đường thủy	%	x	8
c- Số người bị thương	người	x	0
- Đường bộ	người	x	-
- Đường thủy	người	x	57,14
So cùng kỳ năm trước	%	x	-
- Đường bộ	%	x	-
- Đường thủy	%	1	5

PHỤ LỤC II

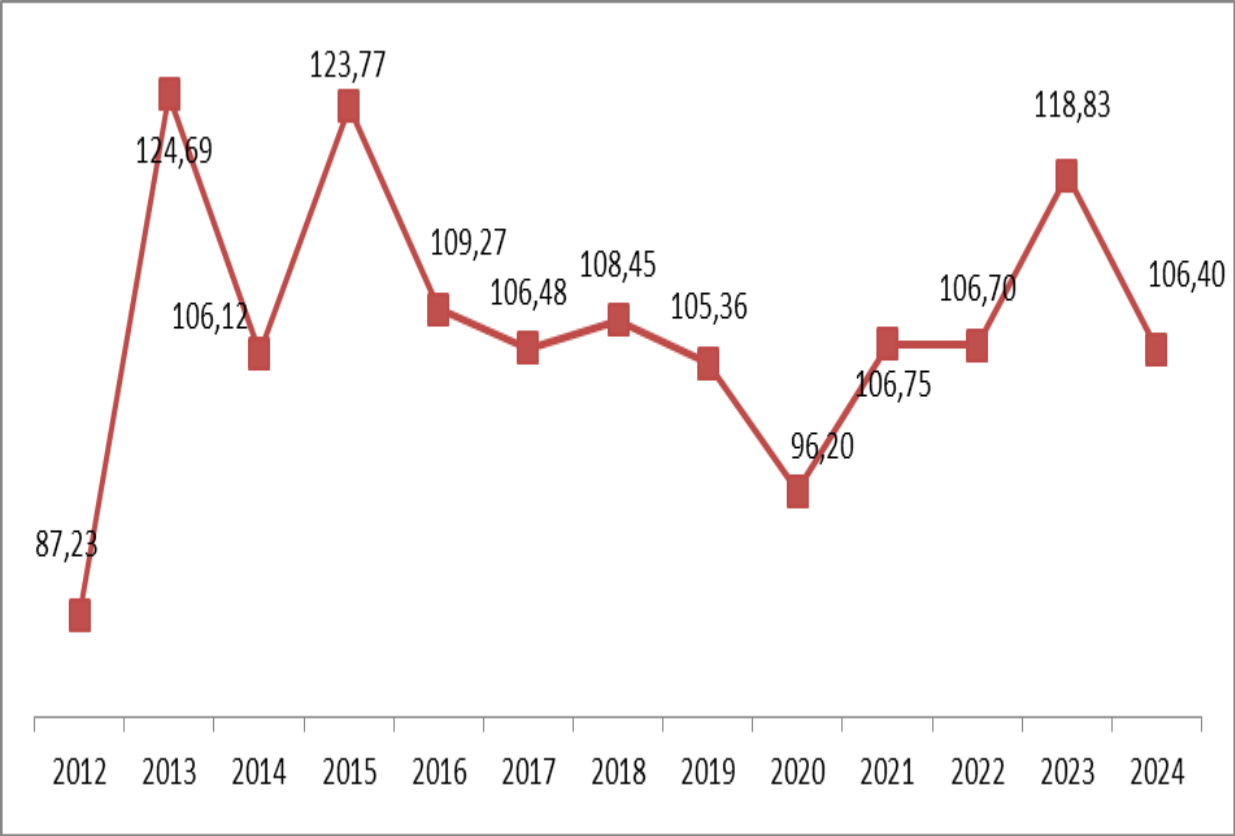
1. Diện tích xuống và sản lượng thu hoạch lúa vụ Đông xuân 2022-2023 và 2023-2024 (tính đến 15/04):



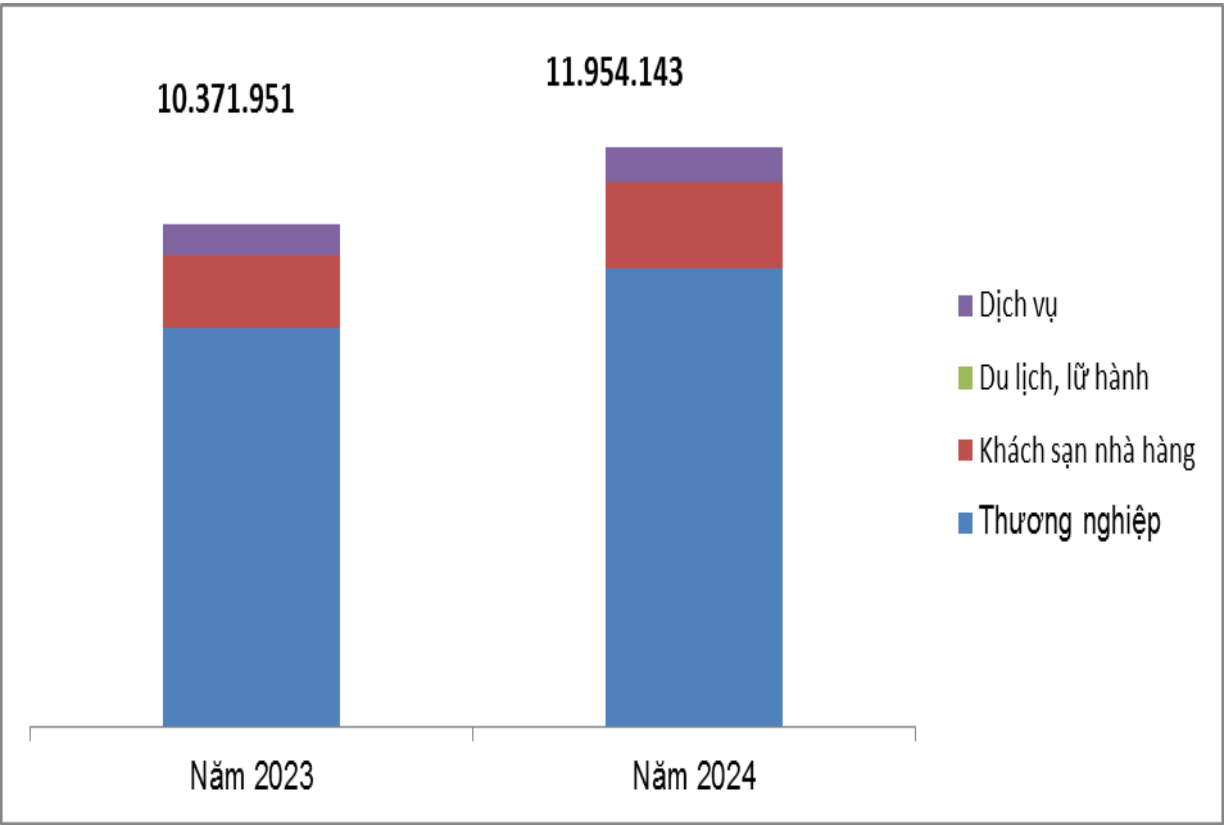
2. Tăng trưởng sản lượng một số sản phẩm công nghiệp (04 tháng đầu năm 2024 so với cùng kỳ 2023)



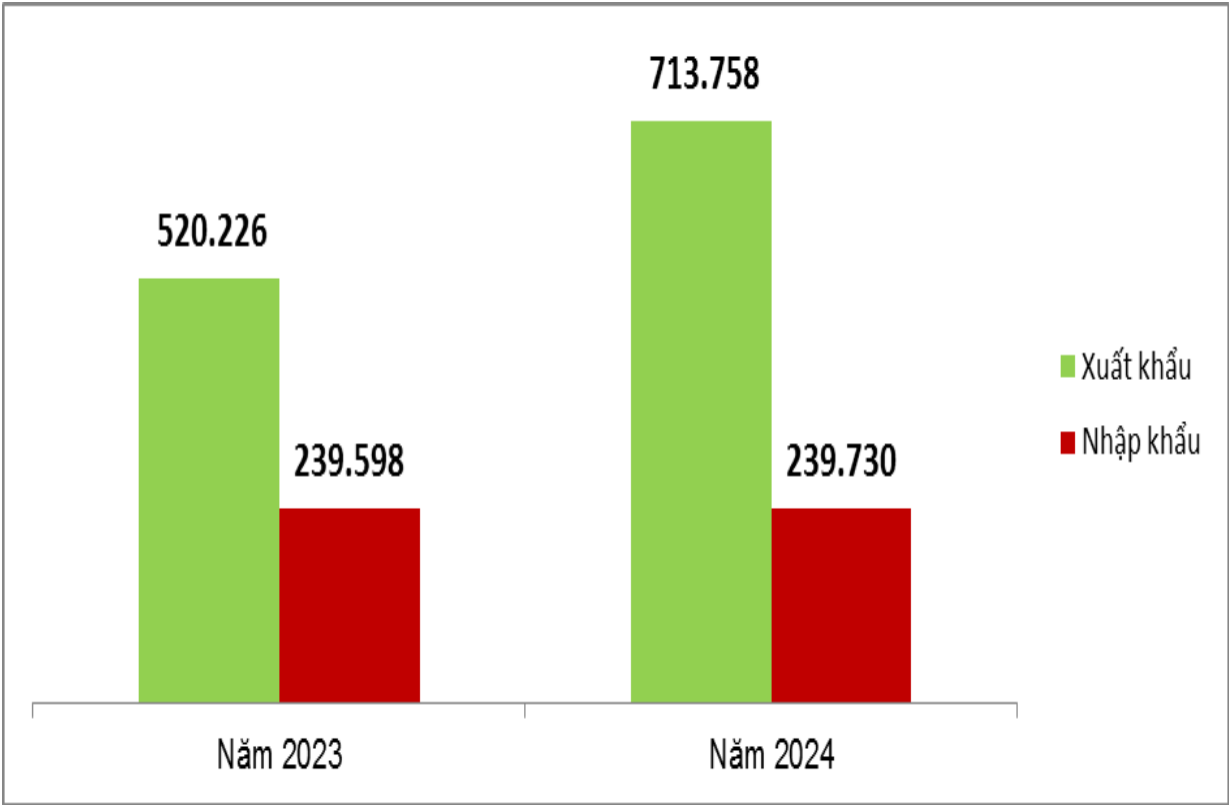
3. Chỉ số sản xuất công nghiệp tháng 4 các năm 2012-2024 (so với cùng kỳ năm trước; %)



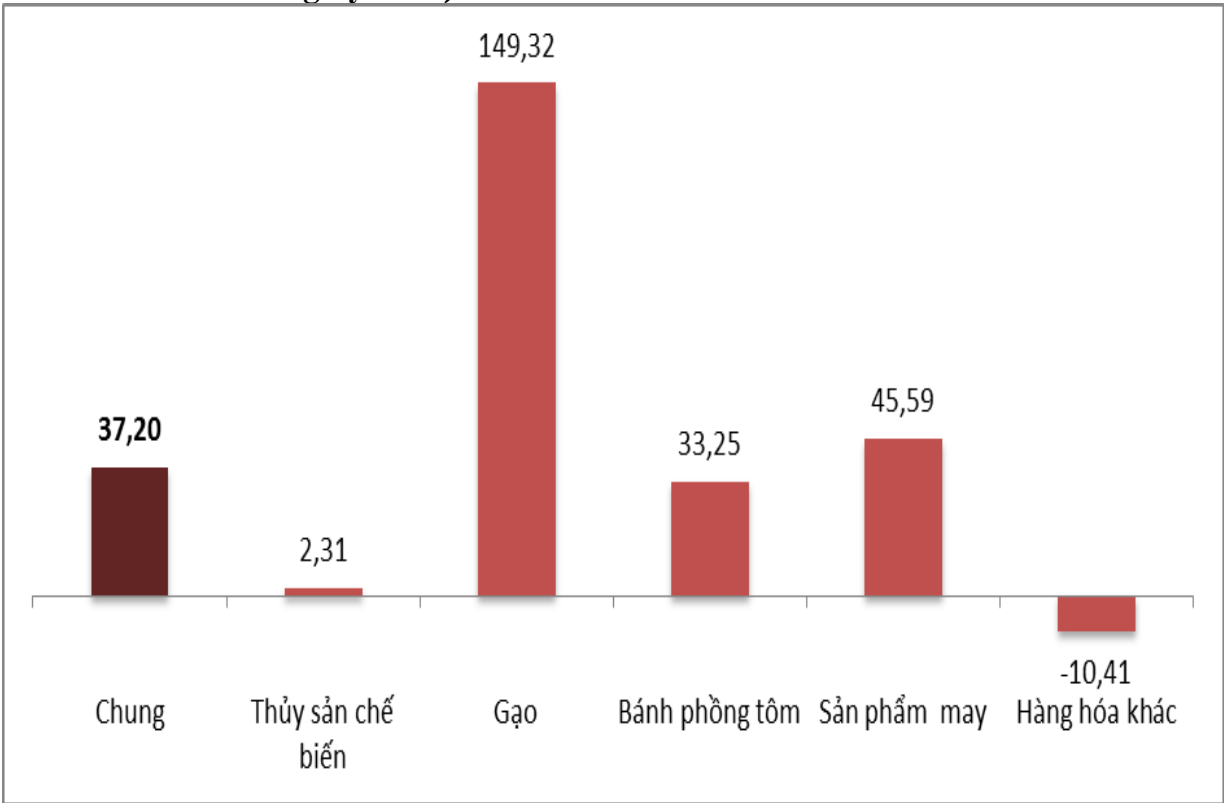
4. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng tháng 04 năm 2024 và 2023



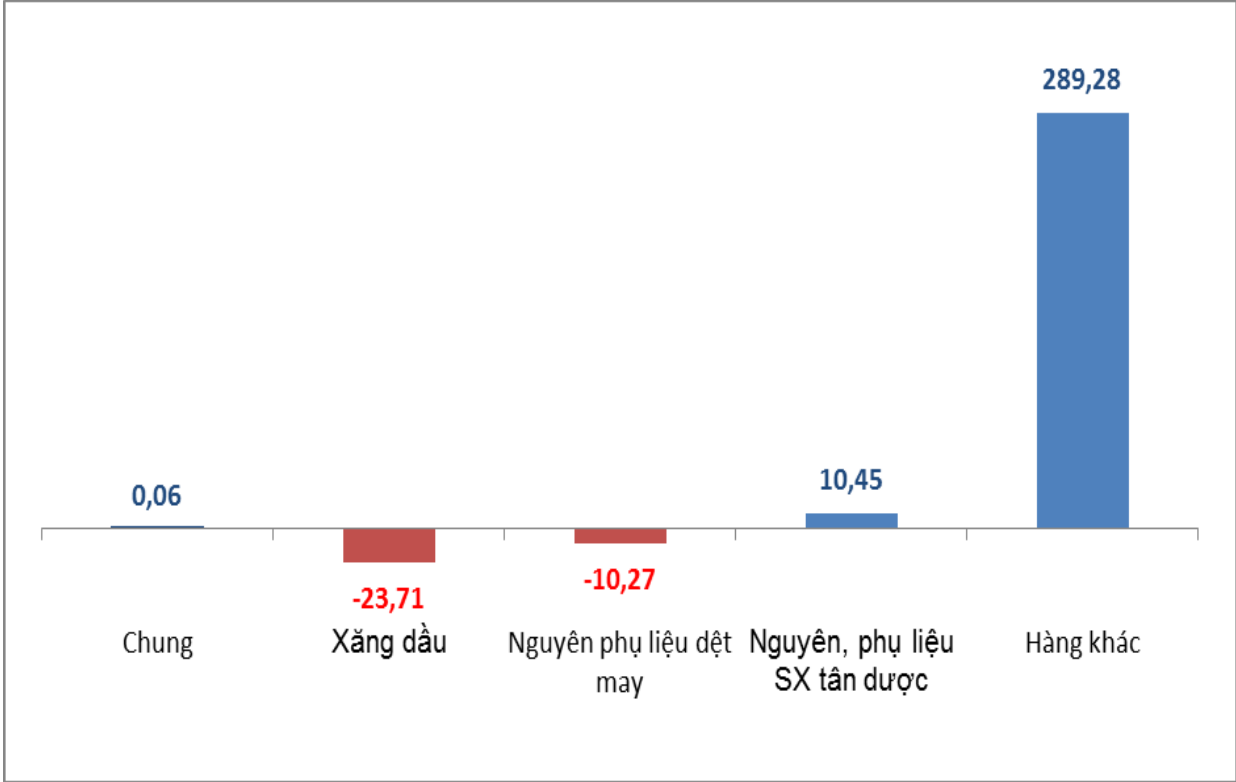
5. Giá trị xuất- nhập khẩu 4 tháng đầu năm 2023 và 2024



6. Tăng trưởng giá trị xuất khẩu chung và một số mặt hàng chủ yếu (04 tháng đầu năm 2024 so với cùng kỳ 2023):

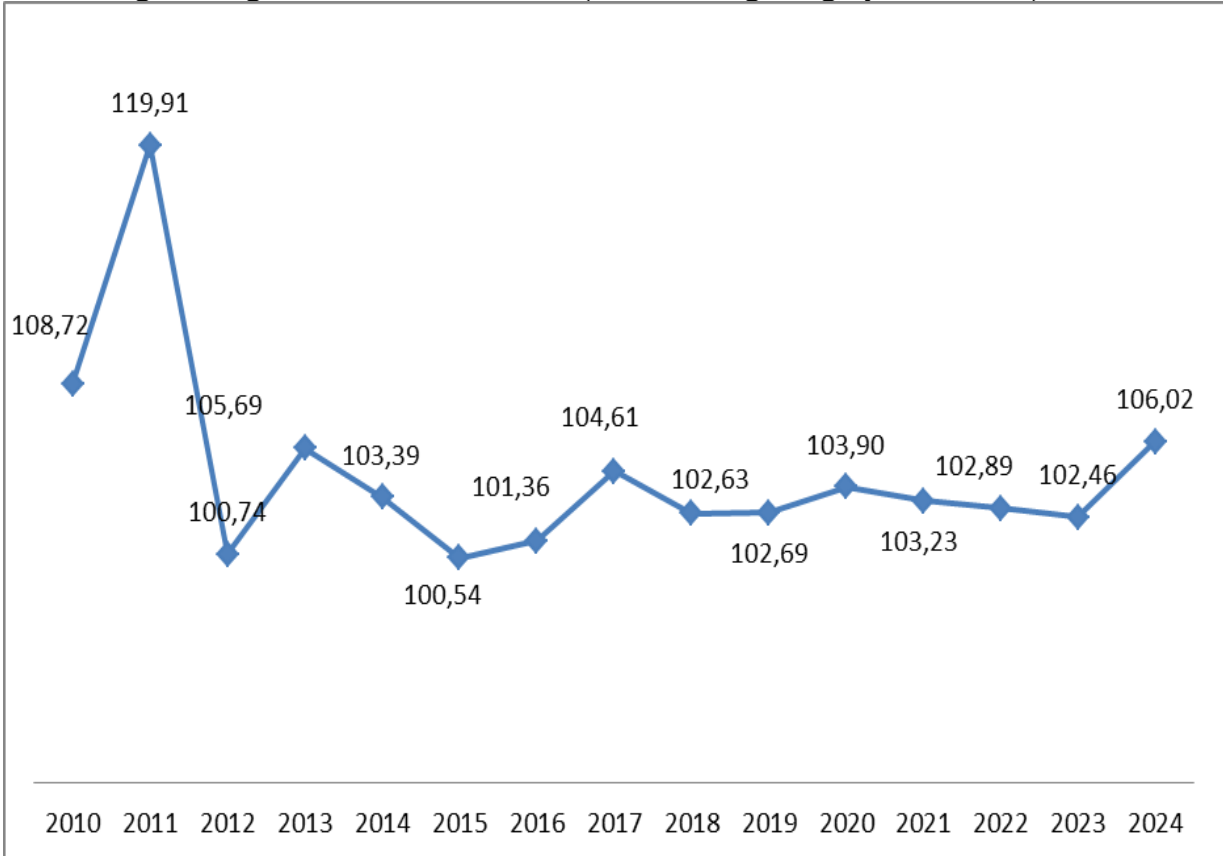


7. Tăng trưởng giá trị nhập khẩu một số mặt hàng chủ yếu (04 tháng đầu năm 2024 so với cùng kỳ 2023):



8. Chỉ số giá tiêu dùng (%)

a. Chỉ số giá tháng 4 các năm 2010-2024 (so với tháng cùng kỳ năm trước)



b. Chỉ số giá bình quân 4 tháng đầu năm 2024 so với cùng kỳ năm trước

